ThiPha Cable®
Vietnam's Leading Electric Wire & Cable Brand

STARK CORPORATION

phelps dodge

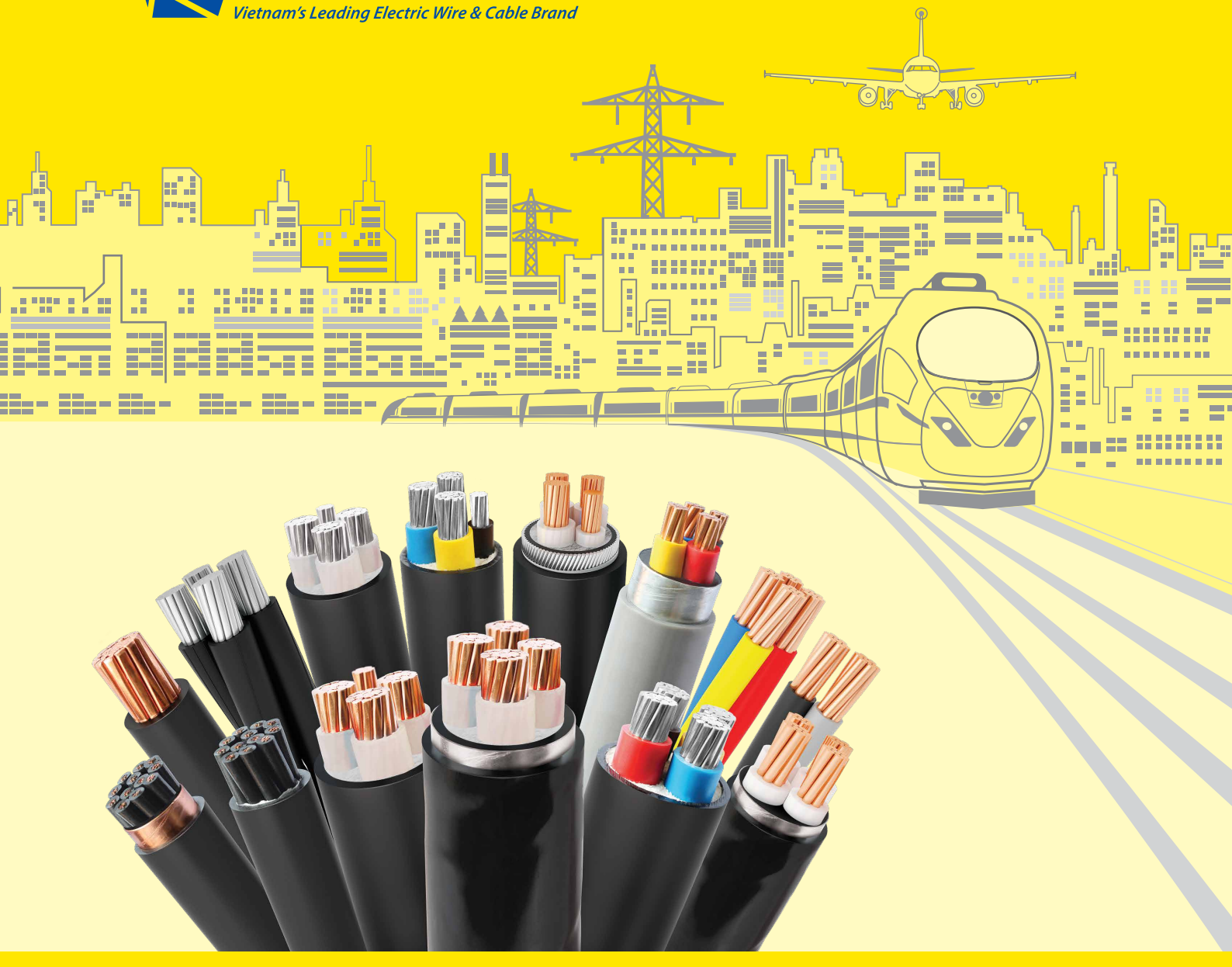

DÂY & CÁP BỌC HẠ THẾ
Low Voltage Cables

REVISION: 03/2022

Dây & Cáp Điện Thịnh Phát
CHUẨN QUỐC TẾ
DỄ THI CÔNG
THIPHA CABLE

TÜVRheinland CERTIFIED
Management System ISO 9001:2015
www.tuv.com ID 9105083777

QUACERT 0279-11

GIỚI THIỆU

Thành lập từ 1987, **THIPHA CABLE** được biết đến là thương hiệu dây & cáp điện hàng đầu Việt Nam. Sản phẩm của **THIPHA CABLE** được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2015**, được đăng ký bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Châu Á, một số nước Trung Đông & Nam Mỹ... 100% sản phẩm trước khi xuất xưởng đều phải trải qua quá trình kiểm nghiệm nghiêm ngặt bởi hệ thống máy kiểm nghiệm hiện đại hàng đầu từ Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản... đảm bảo các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế như: **TCVN, BS, IEC, ASTM**... Sản phẩm của chúng tôi được cấp chứng nhận bởi **KEMA, TUV**.

Thương hiệu dây và cáp điện Thịnh Phát - **Thipha Cable** tự hào vượt qua các tiêu chuẩn khắt khe nhất để trở thành đối tác, nhà cung cấp sản phẩm chính cho các dự án điện của Tập Đoàn Điện Lực Quốc Gia Việt Nam, với các công trình tiêu biểu như lưới truyền tải điện quốc gia (đường dây 500kV, 220kV, 110kV…); các dự án cải tạo lưới điện tại các thành phố lớn: Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ…góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thipha Cable đã có những bước tiến vươn mình ra thế giới, trở thành sản phẩm chất lượng tin cậy trong các công trình trọng điểm tại Myanmar, Philippine, Cambodia, Australia, USA, Suriname...

Tháng 4/2020 **Thipha Cable** chính thức sáp nhập vào Tập đoàn Stark – Phelps Dodge, một trong những tập đoàn sản xuất dây và cáp điện đứng đầu tại Thailand- đã gia tăng thêm nguồn lực và vị thế để **Thipha Cable** chinh phục những thị trường khó tính nhất thế giới…

INTRODUCTION

Established in 1987, **THIPHA CABLE** is known as the leading brand of electric wire & cable in Vietnam. Thipha Cable's products are quality controlled according to **ISO 9001:2015**, registered for protection throughout Asia, some Middle East & South America countries ect. All products must undergo rigorous testing by leading modern inspection machines from the UK, Korea, and Japan before being shipped, to ensure that products meet national and international standards: **TCVN, BS , IEC, ASTM,** etc, our products are certified by **KEMA, TUV**.

Thipha Cable is proud to surpass the strictest standards to become a partner and main product supplier for electricity projects of Vietnam Electricity (EVN), with typical projects such as national power transmission grid (500kV, 220kV, 110kV lines ...) and projects to improve the grid in big cities like Hanoi, Ho Chi Minh City, Da Nang, Can Tho, etc, contribute in the industrialization and modernization of the country.

Thipha Cable has made strides reaching out to the world, becoming a reliable quality product in key projects in Myanmar, Philippines, Cambodia, Australia, USA, Suriname ...

In April 2020, **Thipha Cable** officially merged into Stark Corporation - Phelps Dodge, one of the leading electric wire and cable manufacturers in Thailand - has increased resources and position for **Thipha Cable** to conquer the most difficult markets.

MỤC LỤC

CÁP ĐIỆN LỰC - 0.6/1kV

AV - 1 Lõi, ruột nhôm, cách điện PVC ____ 04
CV - 1 Lõi, ruột đồng, cách điện PVC - 450/750V ____ 05
CV - 1 Lõi, ruột đồng, cách điện PVC - AS/NZS 5000.1 ____ 06
CV - 1 Lõi, ruột đồng nén chặt, cách điện PVC - AS/NZS 5000.1 ____ 07
CV - 1 Lõi, ruột đồng, cách điện PVC - IEC 60502-1 ____ 08

CÁP DUPLEX - 0.6/1kV

Cáp duplex, ruột đồng, cách điện PVC ____ 09
Cáp triplex, ruột đồng, cách điện PVC ____ 10
Cáp quadruplex, ruột đồng, cách điện PVC ____ 11

CÁP ĐIỆN KẾ - 0.6/1kV

2, 4 Lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC ____ 12
4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC ____ 13
2, 4 Lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC ____ 14
4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC ____ 15

CÁP VẶN XOẮN LV-ABC (0.6/1kV)

2, 3, 4 Lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE ____ 16
4 lõi, trung tính giảm , ruột nhôm, cách điện XLPE ____ 17
2, 3, 4, 5 Lõi, ruột đồng, cách điện XLPE ____ 18

CÁP ĐIỀU KHIỂN - 0.6/1kV

Nhiều lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC ____ 19
Nhiều lõi, cách điện PVC, có màn chắn, vỏ bọc PVC ____ 21
Nhiều lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC ____ 23
Nhiều lõi, cách điện XLPE, có màn chắn, vỏ bọc PVC ____ 25

CÁP ĐIỆN LỰC - 0.6/1kV

CVV - 1, 2, 3, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc ____ 27
CVV - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc ____ 28

CXV - 1, 2, 3, 4 Lõi, ruột đồng nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc ____ 30
CXV - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc ____ 31

AVV - 1, 2, 3, 4 Lõi, ruột nhôm nén chặt, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc ____ 33
AVV - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột nhôm nén chặt, cách điện PVC, không giáp, có vỏ bọc ____ 34

AXV - 1, 2, 3, 4 Lõi, ruột nhôm nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc ____ 36
AXV - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột nhôm nén chặt, cách điện XLPE, không giáp, có vỏ bọc ____ 37

CXV/DSTA - 2, 3, 4 Lõi, ruột đồng nén chặt, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc ____ 38
CXV/DSTA - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng nén chặt, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc ____ 39

CXV/DATA - 1, 2, 3, 4 Lõi, ruột đồng nén chặt, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc ____ 41
CXV/DATA - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng nén chặt, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc ____ 42

CXV/AWA - 1 Lõi, ruột đồng nén chặt, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc ____ 44

CXV/SWA - 2, 3, 4 Lõi, ruột đồng nén chặt, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc ____ 45
CXV/SWA - 4 Lõi, trung tính giảm, ruột đồng nén chặt, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc ____ 46

Lưu ý ____ 48
Dòng điện định mức và cách hệ số hiệu chỉnh ____ 49
Hướng dẫn lưu kho và các thao tác với rulô cáp ____ 60

INDEX

POWER CABLE - 0.6/1kV

AV - Single-core, aluminium conductor, PVC insulated 04
CV - Single-core, copper conductor, PVC insulated - 450/750V 05
CV - Single-core, copper conductor, PVC insulated - AS/NZS 5000.1 06
CV - Single-core, compacted copper conductor, PVC insulated - AS/NZS 5000.1 07
CV - Single-core, copper conductor, PVC insulated - IEC 60502-1 08

DUPLEX CABLE - 0.6/1kV

Copper conductor, PVC insulated 09
Triplex cable, copper conductor, PVC insulated 10
Quadruplex cable, copper conductor, PVC insulated 11

MULLER CABLE - 0.6/1kV

2, 4-Core, copper conductor, PVC insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed 12
4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor, PVC insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed 13
2, 4-Core, copper conductor, XLPE insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed 14
4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor, XLPE insulated, aluminium tape armoured, PVC sheathed 15

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE - 0.6/1kV

2, 3, 4-Core, aluminium conductor, XLPE insulated 16
4-Core with reduced neutral conductor, aluminium conductor, XLPE insulated 17
2, 3, 4, 5-Core, copper conductor, XLPE insulated 18

CONTROL CABLE - 0.6/1kV

Multi-core, PVC insulated, PVC sheathed 19
Multi-core, PVC insulated, metallic screen, PVC sheathed 21
Multi-core, XLPE insulated, PVC sheathed 23
Multi-core, XLPE insulated, metallic screen, PVC sheathed 25

POWER CABLE - 0.6/1kV

CVV - 1, 2, 3, 4-Core, copper conductor, PVC insulated, u, sheathed 27
CVV - 4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed 28

CXV - 1, 2, 3, 4-Core, compacted copper conductor, XLPE insulated, unarmoured, sheathed 30
CXV - 4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor, XLPE insulated, unarmoured, sheathed 31

AVV - 1, 2, 3, 4-Core, compacted aluminium conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed 33
AVV - 4 - Core with reduced neutral conductor, compacted aluminium conductor, PVC insulated, unarmoured, sheathed 34

AXV - 1, 2, 3, 4-Core, compacted aluminium conductor, XLPE insulated, unarmoured, sheathed 36
AXV - 4-Core with reduced neutral conductor, compacted aluminium conductor, XLPE insulated, unarmoured, sheathed 37

CXV/DSTA - 2, 3, 4-Core, compacted copper conductor, armoured (double of steel tape), sheathed 38
CXV/DSTA - 4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor (compacted), armoured (double of steel tape), sheathed 39

CXV/DATA - 1, 2, 3, 4-Core, compacted copper conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 41
CXV/DATA - 4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor (compacted), armoured (double of aluminium tape), sheathed 42

CXV/AWA - Single-core, compacted copper conductor, armoured (aluminium wire), sheathed 44

CXV/SWA - 2, 3, 4-Core, compacted copper conductor, armoured (steel wire), sheathed 45
CXV/SWA - 4-Core with reduced neutral conductor, copper conductor (compacted), armoured (steel wire), sheathed 46

Notice 48
Current-carrying capacity (ampacity) and correction factors 49
Guide to storage and action ways for drum of cable 60

AV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED

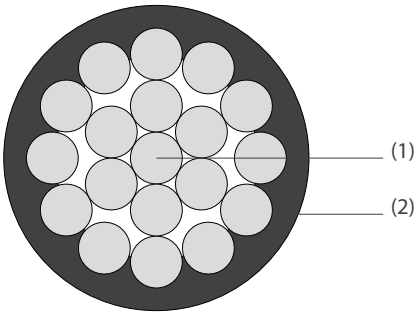

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc:** Al/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Nhôm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp:** Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp:**
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Al/PVC
  - (1) Conductor: Aluminum (class 2)
  - (2) Insulation: PVC
- **Cable identification:** Black color or as order
- **Characteristics:**
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal cross section area mm²	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. diameter of conductor mm	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter mm	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. mass of cable kg/km
16	5.1	1.0	7.3	1.91	81
25	6.4	1.2	9.0	1.20	125
35	7.6	1.2	10.1	0.868	163
50	9.0	1.4	12.0	0.641	221
70	10.7	1.4	13.7	0.443	293
95	12.6	1.6	16.0	0.320	402
120	14.2	1.6	17.6	0.253	486
150	15.8	1.8	19.5	0.206	599
185	17.6	2.0	21.8	0.164	749
240	20.3	2.2	24.9	0.125	968
300	22.7	2.4	27.7	0.100	1204
350	24.3	2.6	29.7	0.0881	1386
400	25.7	2.6	31.1	0.0778	1522
500	28.8	2.8	34.6	0.0605	1897
630	32.8	2.8	38.6	0.0469	2372
800	36.9	2.8	42.7	0.0367	2922

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CV 450/750V

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

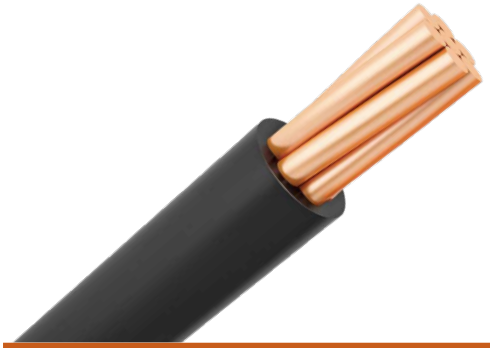

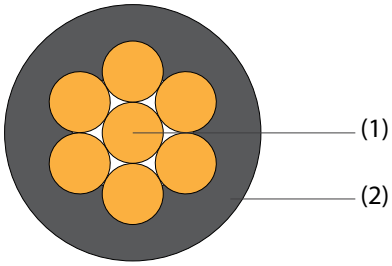

Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3, IEC 60227-3

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lá sọc vàng
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 450/750V
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 6610-3, IEC 60227-3

- **Construction:** Cu/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: red, yellow, blue, black, green-yellow
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 450/750V
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
mm²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
1.5	1.6	0.7	3.1	12.1	20.9
2.5	2.0	0.8	3.7	7.41	33.0
4.0	2.6	0.8	4.3	4.61	48.9
6.0	3.1	0.8	4.8	3.08	69.3
10	4.1	1.0	6.2	1.83	116
16	5.1	1.0	7.2	1.15	180
25	6.4	1.2	8.9	0.727	282
35	7.6	1.2	10.1	0.524	380
50	9.0	1.4	11.9	0.387	524
70	10.7	1.4	13.6	0.268	723
95	12.6	1.6	15.9	0.193	998
120	14.2	1.6	17.5	0.153	1242
150	15.8	1.8	19.5	0.124	1528
185	17.6	2.0	21.8	0.0991	1914
240	20.3	2.2	24.8	0.0754	2503
300	22.7	2.4	27.6	0.0601	3130
400	25.7	2.6	31.0	0.0470	3985

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

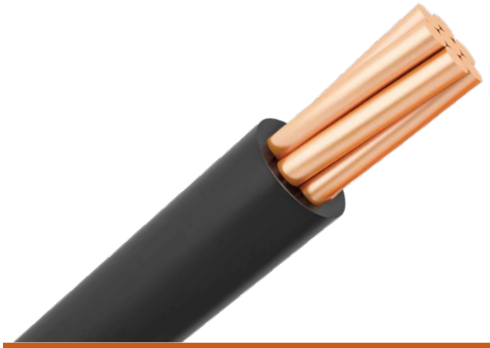

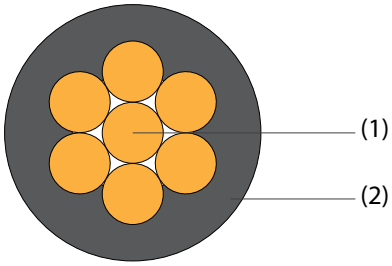

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Cu/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: Black color or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal cross section area	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. diameter of conductor	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. mass of cable
mm²	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
1.5	1.6	0.8	3.2	12.1	22.4
2.5	2.0	0.8	3.6	7.41	33.2
4	2.6	1.0	4.6	4.61	53.2
6	3.1	1.0	5.1	3.08	74.1
10	4.1	1.0	6.1	1.83	116
16	5.1	1.0	7.3	1.150	181
25	6.4	1.2	9.0	0.727	283
35	7.6	1.2	10.1	0.524	382
50	9.0	1.4	12.0	0.387	526
70	10.7	1.4	13.7	0.268	725
95	12.6	1.6	16.0	0.193	1000
120	14.2	1.6	17.6	0.153	1245
150	15.8	1.8	19.5	0.124	1532
185	17.6	2.0	21.8	0.099	1919
240	20.3	2.2	24.9	0.075	2509
300	22.7	2.4	27.7	0.060	3137
400	25.7	2.6	31.1	0.047	3994

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COMPACTED COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

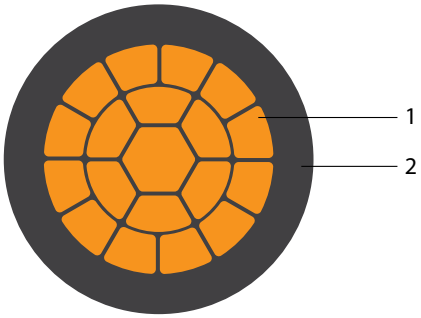

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, tròn, nén chặt)
  (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Cu/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: Black color or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal cross section area mm²	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. diameter of conductor mm	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter mm	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. mass of cable kg/km
10	3.75	1.0	5.8	1.83	111
16	4.75	1.0	6.9	1.15	172
25	5.85	1.2	8.4	0.727	265
35	6.90	1.2	9.5	0.524	355
50	8.15	1.4	11.1	0.387	481
70	9.75	1.4	12.7	0.268	680
95	11.45	1.6	14.8	0.193	932
120	12.85	1.6	16.2	0.153	1169
150	14.30	1.8	18.1	0.124	1451
185	15.95	2.0	20.1	0.0991	1787
240	18.25	2.2	22.9	0.0754	2356
300	20.40	2.4	25.4	0.0601	2907
400	23.35	2.6	28.8	0.0470	3895
500	26.30	2.8	32.1	0.0366	4743
630	29.65	2.8	35.5	0.0283	6238
800	33.25	2.8	39.1	0.0221	7638

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

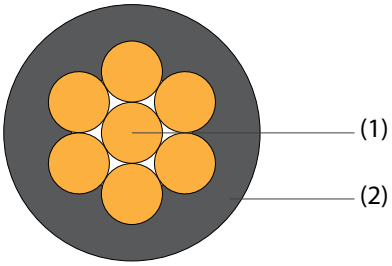

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1, TCVN 5935-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt hoặc không nén)
  - (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1, TCVN 5935-1

- **Construction:** Cu/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-conpacted)
  - (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: Black color or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal cross section area mm²	Đường kính ruột dẫn gần đúng Approx. diameter of conductor mm	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter mm	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C Max. DC resistance of conductor at 20°C Ω/km	Khối lượng gần đúng Approx. mass of cable kg/km
1.5	1.56	0.8	3.2	12.1	22.4
2.5	2.01	0.8	3.6	7.41	33.2
4	2.55	1.0	4.6	4.61	53.2
6	3.12	1.0	5.1	3.08	74.1
10	3.75	1.0	5.8	1.83	111
16	4.75	1.0	6.9	1.15	172
25	5.85	1.2	8.4	0.727	265
35	6.90	1.2	9.5	0.524	355
50	8.15	1.4	11.1	0.387	481
70	9.75	1.4	12.7	0.268	680
95	11.45	1.6	14.8	0.193	932
120	12.85	1.6	16.2	0.153	1169
150	14.30	1.8	18.1	0.124	1451
185	15.95	2.0	20.1	0.0991	1787
240	18.25	2.2	22.9	0.0754	2356
300	20.40	2.4	25.4	0.0601	2907
400	23.35	2.6	28.8	0.0470	3895
500	26.30	2.8	32.1	0.0366	4743
630	29.65	2.8	35.5	0.0283	6238
800	33.25	2.8	39.1	0.0221	7638

*Ruột dẫn/conductor: 1.5mm² - 6mm²: tròn, không nén/circular non-compacted

*Ruột dẫn/conductor: ≥10mm²: tròn, nén chặt/circular compacted

DUPLEX 0.6 / 1 kV

CÁP DUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

DUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

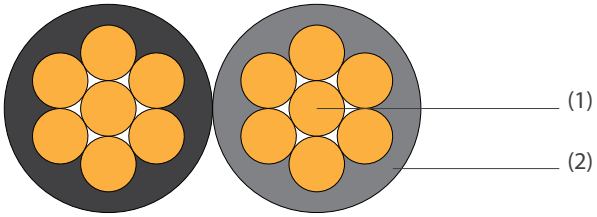

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  (1) Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi: Đen, xám hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Cu/PVC
  (1) Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
  (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Cores: Black, grey or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Chiều dày cách điện danh định	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Nominal thickness of insulation	Breaking load, min.	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	N	mm	Ω/km	kg/km
2 x 4	7	0.85	1.0	3152	9.1	4.61	109
2 x 6	7	1.04	1.0	4680	10.2	3.08	152
2 x 10	7	1.35	1.0	7516	12.1	1.83	237
2 x 16	7	1.70	1.0	12062	14.5	1.15	363
2 x 25	7	2.14	1.2	18926	18.0	0.727	569
2 x 35	7	2.52	1.2	26282	20.2	0.524	766

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.
(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

TRIPLEX 0.6 / 1 kV

CÁP TRIPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

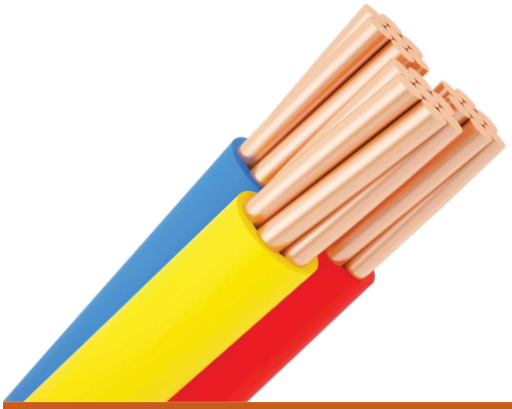

TRIPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

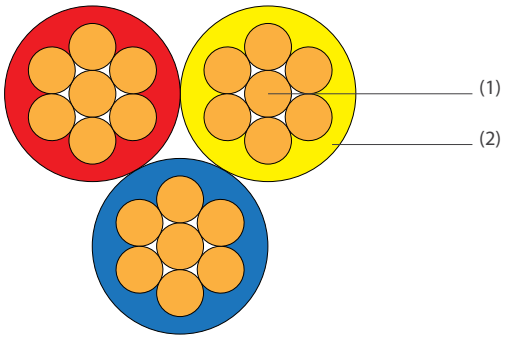

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  (1) Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm^2: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm^2: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Cu/PVC
  (1) Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
  (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Cores: Red, yellow, blue or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm^2: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm^2: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Chiều dày cách điện danh định	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Nominal thickness of insulation	Breaking load, min.	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm^2	No.	mm	mm	N	mm	Ω/km	kg/km
3 x 4	7	0.85	1.0	4728	9.8	4.61	163
3 x 6	7	1.04	1.0	7020	11.1	3.08	227
3 x 10	7	1.35	1.0	11274	13.1	1.83	356
3 x 16	7	1.70	1.0	18093	15.7	1.15	545
3 x 25	7	2.14	1.2	28389	19.4	0.727	853
3 x 35	7	2.52	1.2	39423	21.9	0.524	1149

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.
(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

QUADRUPLEX 0.6 / 1 kV

CÁP QUADRUPLEX, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

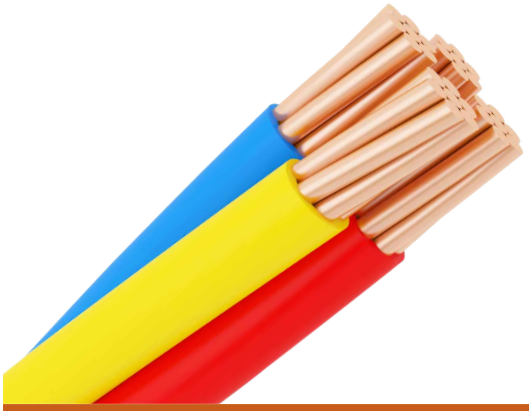

QUADRUPLEX CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED

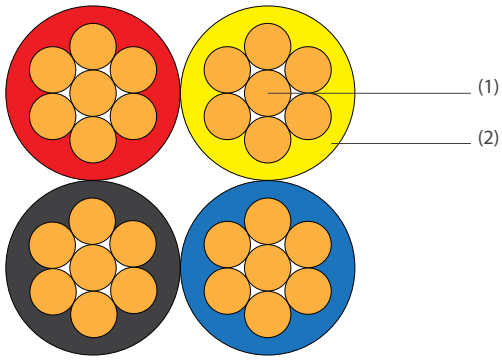

Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC
  (1) Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 75°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 5000.1

- **Construction:** Cu/PVC
  (1) Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
  (2) Insulation: PVC
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Cores: Red, yellow, blue, black or as order
- **Characteristics**:
- Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 75°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Chiều dày cách điện danh định	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Nominal thicknes of insulation	Breaking load, min.	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	N	mm	Ω/km	kg/km
4 x 4	7	0.85	1.0	6304	11.0	4.61	218
4 x 6	7	1.04	1.0	9360	12.4	3.08	303
4 x 10	7	1.35	1.0	15032	14.6	1.83	474
4 x 16	7	1.70	1.0	24124	17.6	1.15	726
4 x 25	7	2.14	1.2	37852	21.7	0.727	1137
4 x 35	7	2.52	1.2	52564	24.5	0.524	1532

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.
(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

DK-CVV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

MULLER CABLE, 2, 4-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED

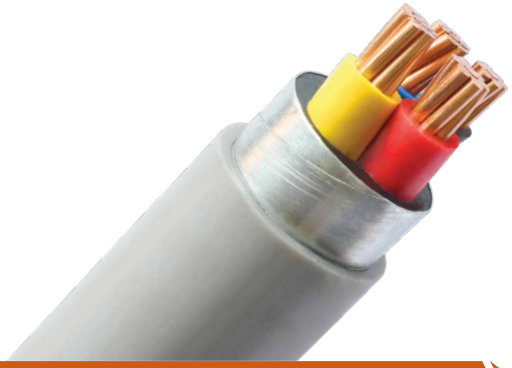

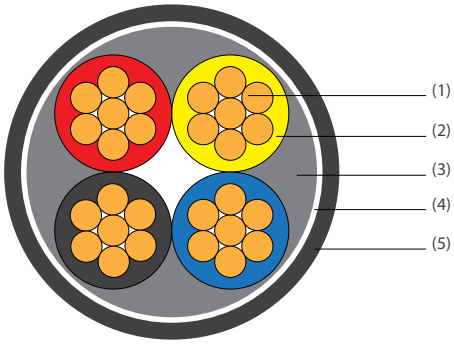

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Lớp bọc bên trong: PVC
  - (4) Giáp kim loại: Băng nhôm
  - (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Màu xám
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/PVC/ATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Inner covering: PVC
  - (4) Metallic armour: Aluminium tape
  - (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Cores: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Grey
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định		Đường kính ngoài gần đúng		Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	
Nominal crosssection area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath		Approx. overall diameter		Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable	
				2C	4C	2C	4C		2C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm		mm		Ω/km	kg/km	
4	2.55	1.0	0.15	1.8	1.8	14.8	16.7	4.61	359	484
6	3.12	1.0	0.15	1.8	1.8	15.9	18.1	3.08	436	604
7	3.39	1.0	0.15	1.8	1.8	16.5	18.7	2.61	476	667
8	3.60	1.0	0.15	1.8	1.8	16.9	19.2	2.36	509	718
10	4.05	1.0	0.15	1.8	1.8	17.8	20.3	1.83	583	836
11	4.20	1.0	0.15	1.8	1.8	18.4	21.1	1.71	625	898
14	4.80	1.0	0.15	1.8	1.8	19.6	22.5	1.33	737	1077
16	5.10	1.0	0.15	1.8	1.8	20.2	23.3	1.15	797	1173
22	6.00	1.2	0.15	1.8	1.8	22.8	26.4	0.84	1043	1554
25	6.42	1.2	0.15	1.8	1.8	23.7	27.4	0.727	1144	1719
35	7.56	1.2	0.15	1.8	1.8	25.9	30.2	0.524	1444	2209
38	7.80	1.4	0.15	1.8	1.9	27.2	32.0	0.481	1573	2416
50	9.00	1.4	0.15	1.8	2.0	30.0	35.5	0.387	1945	3040
70	10.70	1.4	0.15	1.9	2.1	33.6	39.8	0.268	2553	4040

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

DK-CVV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN KẾ, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

MULLER CABLE, 4-CORE WITH REDUCED NEUTRAL, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED

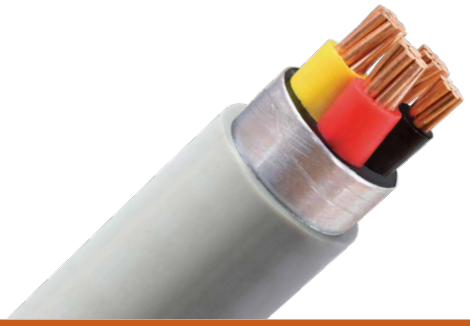

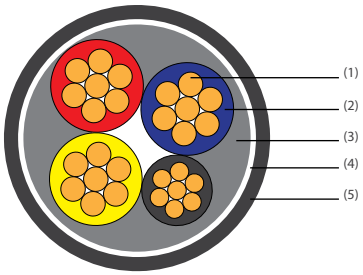

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC/PVC/ATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  (2) Cách điện: PVC
  (3) Lớp bọc bên trong: PVC
  (4) Giáp kim loại: Băng nhôm
  (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Màu xám
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/PVC/ATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  (2) Insulation: PVC
  (3) Inner covering: PVC
  (4) Metallic armour: Aluminium tape
  (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Grey
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3×2.5+1×1.5	2.01	1.56	0.8	0.8	0.15	1.8	14.1	7.410	12.10	331
3×4+1×2.5	2.55	2.01	1.0	0.8	0.15	1.8	16.1	4.610	7.410	449
3×6+1×4	3.12	2.55	1.0	1.0	0.15	1.8	17.7	3.080	4.610	574
3×8+1×6	3.60	3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	18.9	2.360	3.080	690
3×10+1×6	4.05	3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	19.7	1.830	3.080	778
3×11+1×8	4.20	3.60	1.0	1.0	0.15	1.8	20.6	1.710	2.360	853
3×14+1×8	4.80	3.60	1.0	1.0	0.15	1.8	21.6	1.330	2.360	986
3×14+1×11	4.80	4.20	1.0	1.0	0.15	1.8	22.1	1.330	1.710	1033
3×16+1×8	5.10	3.60	1.0	1.0	0.15	1.8	22.2	1.150	2.360	1058
3×16+1×10	5.10	4.05	1.0	1.0	0.15	1.8	22.5	1.150	1.830	1088
3×22+1×11	6.00	4.20	1.2	1.0	0.15	1.8	25.0	0.840	1.710	1386
3×25+1×11	6.42	4.20	1.2	1.0	0.15	1.8	25.8	0.727	1.710	1508
3×25+1×16	6.42	5.10	1.2	1.0	0.15	1.8	26.3	0.727	1.150	1580
3×25+1×22	6.42	6.00	1.2	1.2	0.15	1.8	27.1	0.727	0.840	1679
3×35+1×16	7.56	5.10	1.2	1.0	0.15	1.8	28.4	0.524	1.150	1944
3×35+1×22	7.56	6.00	1.2	1.2	0.15	1.8	29.1	0.524	0.840	2045
3×38+1×22	7.80	6.00	1.4	1.2	0.15	1.8	30.3	0.481	0.840	2187
3×38+1×25	7.80	6.42	1.4	1.2	0.15	1.8	30.6	0.481	0.727	2229
3×50+1×22	9.00	6.00	1.4	1.2	0.15	1.9	32.7	0.387	0.840	2619
3×50+1×25	9.00	6.42	1.4	1.2	0.15	1.9	33.0	0.387	0.727	2662
3×50+1×35	9.00	7.56	1.4	1.2	0.15	1.9	34.1	0.387	0.524	2833
3×70+1×35	10.70	7.56	1.4	1.2	0.15	2.0	37.3	0.268	0.524	3577
3×70+1×50	10.70	9.00	1.4	1.4	0.15	2.0	38.7	0.268	0.387	3798

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

DK-CXV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

MULLER CABLE, 2, 4-CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED

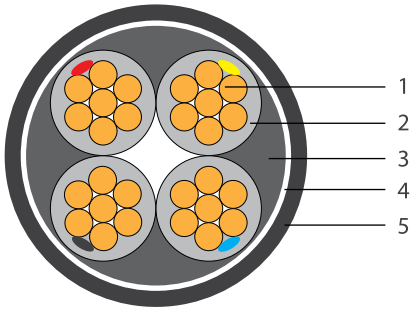

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Lớp bọc bên trong: PVC
  - (4) Giáp kim loại: Băng nhôm
  - (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Màu xám
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Inner covering: PVC
  - (4) Metallic armour: Aluminium tape
  - (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by color tape
  - Cores: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Grey
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định		Đường kính ngoài gần đúng		Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath		Approx. overall diameter		Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable	
				2C	4C	2C	4C		2C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm		mm		Ω/km	kg/km	
4	2.55	0.7	0.15	1.8	1.8	13.6	15.3	4.61	302	405
6	3.12	0.7	0.15	1.8	1.8	14.7	16.6	3.08	374	517
7	3.39	0.7	0.15	1.8	1.8	15.3	17.3	2.61	411	575
8	3.60	0.7	0.15	1.8	1.8	15.7	17.8	2.36	442	623
10	4.05	0.7	0.15	1.8	1.8	16.6	18.9	1.83	511	733
11	4.20	0.7	0.15	1.8	1.8	17.2	19.6	1.71	548	786
14	4.80	0.7	0.15	1.8	1.8	18.4	21.0	1.33	653	954
16	5.10	0.7	0.15	1.8	1.8	19.0	21.8	1.15	709	1045
22	6.00	0.9	0.15	1.8	1.8	21.6	25.0	0.84	937	1396
25	6.42	0.9	0.15	1.8	1.8	22.5	26.0	0.727	1033	1552
35	7.56	0.9	0.15	1.8	1.8	24.7	28.7	0.524	1319	2019
38	7.80	1.0	0.15	1.8	1.8	25.6	29.8	0.481	1409	2155
50	9.00	1.0	0.15	1.8	1.9	28.0	32.9	0.387	1740	2711
70	10.70	1.1	0.15	1.9	2.0	32.0	38.1	0.268	2349	3743

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

DK-CXV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỆN KẾ, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

MULLER CABLE, 4-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMOURED, PVC SHEATHED

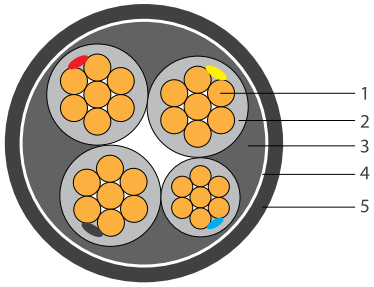

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Lớp bọc bên trong: PVC
  - (4) Giáp kim loại: Băng nhôm
  - (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Màu xám
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Inner covering: PVC
  - (4) Metallic armour: Aluminium tape
  - (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by color tape
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Grey
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3×2.5+1×1.5	2.01	1.56	0.7	0.7	0.15	1.8	13.6	7.410	12.10	299
3×4+1×2.5	2.55	2.01	0.7	0.7	0.15	1.8	14.9	4.610	7.410	382
3×6+1×4	3.12	2.55	0.7	0.7	0.15	1.8	16.2	3.080	4.610	489
3×8+1×6	3.60	3.12	0.7	0.7	0.15	1.8	17.5	2.360	3.080	597
3×10+1×6	4.05	3.12	0.7	0.7	0.15	1.8	18.3	1.830	3.080	679
3×11+1×8	4.20	3.60	0.7	0.7	0.15	1.8	19.2	1.710	2.360	750
3×14+1×8	4.80	3.60	0.7	0.7	0.15	1.8	20.3	1.330	2.360	875
3×14+1×11	4.80	4.20	0.7	0.7	0.15	1.8	20.7	1.330	1.710	918
3×16+1×8	5.10	3.60	0.7	0.7	0.15	1.8	20.8	1.150	2.360	943
3×16+1×10	5.10	4.05	0.7	0.7	0.15	1.8	21.1	1.150	1.830	971
3×22+1×11	6.00	4.20	0.9	0.7	0.15	1.8	23.6	0.840	1.710	1244
3×25+1×11	6.42	4.20	0.9	0.7	0.15	1.8	24.4	0.727	1.710	1359
3×25+1×16	6.42	5.10	0.9	0.7	0.15	1.8	24.9	0.727	1.150	1428
3×25+1×22	6.42	6.00	0.9	0.9	0.15	1.8	25.7	0.727	0.840	1519
3×35+1×16	7.56	5.10	0.9	0.7	0.15	1.8	27.0	0.524	1.150	1774
3×35+1×22	7.56	6.00	0.9	0.9	0.15	1.8	27.8	0.524	0.840	1867
3×38+1×22	7.80	6.00	1.0	0.9	0.15	1.8	28.6	0.481	0.840	1968
3×38+1×25	7.80	6.42	1.0	0.9	0.15	1.8	28.8	0.481	0.727	2008
3×50+1×22	9.00	6.00	1.0	0.9	0.15	1.9	30.7	0.387	0.840	2367
3×50+1×25	9.00	6.42	1.0	0.9	0.15	1.9	31.0	0.387	0.727	2408
3×50+1×35	9.00	7.56	1.0	0.9	0.15	1.9	31.9	0.387	0.524	2546
3×70+1×35	10.70	7.56	1.1	0.9	0.15	2.0	35.9	0.268	0.524	3326
3×70+1×50	10.70	9.00	1.1	1.0	0.15	2.0	36.9	0.268	0.387	3506

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

LV-ABC 0.6 / 1 kV

CÁP VẶN XOẮN LV-ABC, 2, 3 & 4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, 2, 3 & 4-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED

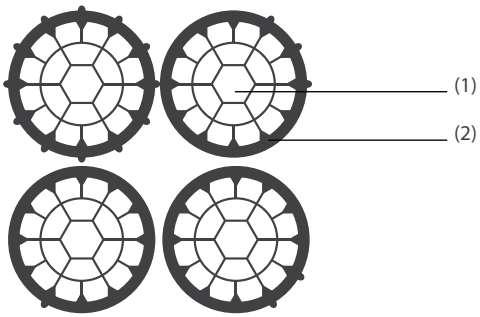

Tiêu chuẩn: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

- **Cấu trúc**: Al/XLPE
  - (1) Ruột dẫn: Sợi nhôm xoắn đồng tâm và nén chặt
  - (2) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: bằng gân nổi trên nền cách điện màu đen
  - Đối với cáp 2 lõi
    - Lõi pha: 1 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
  - Đối với cáp 3 lõi
    - Lõi pha 1: 1 gân nổi
    - Lõi pha 2: 2 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
  - Đối với cáp 4 lõi
    - Lõi pha 1: 1 gân nổi
    - Lõi pha 2: 2 gân nổi
    - Lõi pha 3: 3 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

- **Construction:** Al/XLPE
  - (1) Conductor: Stranded compacted circular aluminium
  - (2) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: by ribs on black insulation
  - For 2-core cable
    - Phase core: 1 rib
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
  - For 3-core cable
    - Phase 1: 1 rib
    - Phase 2: 2 ribs
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
  - For 4-core cable
    - Phase 1: 1 rib
    - Phase 2: 2 ribs
    - Phase 3: 3 ribs
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Lực kéo đứt (1 lõi)	Đường kính ngoài gần đúng			Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng		
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Breaking load (1 core)	Approx. overall diameter			Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable		
				2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	mm	mm	kN	mm			Ω/km	kg/km		
16	4.75	1.3	2.2	15.2	16.4	18.4	1.910	138	207	276
25	5.85	1.3	3.5	17.4	18.8	21.1	1.200	199	299	398
35	6.90	1.3	4.9	19.5	21.1	23.6	0.868	259	389	519
50	8.15	1.5	7.0	22.8	24.6	27.6	0.641	364	546	728
70	9.75	1.5	9.8	26.0	28.1	31.5	0.443	479	718	958
95	11.45	1.7	13.3	30.2	32.7	36.6	0.320	655	983	1311
120	12.85	1.7	16.8	33.0	35.7	40.0	0.253	790	1186	1581
150	14.30	1.7	21.0	35.9	38.8	43.5	0.206	979	1468	1958
185	15.95	2.0	25.9	40.5	43.7	49.0	0.164	1223	1835	2446

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

LV-ABC 0.6 / 1 kV

CÁP VẶN XOẮN LV-ABC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, 4-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED

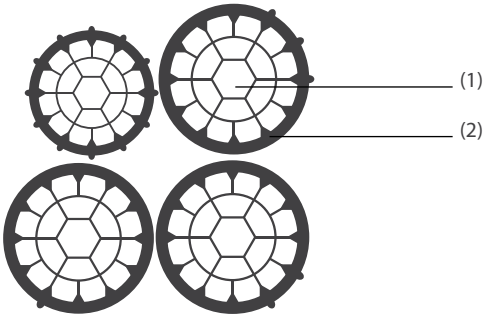

Tiêu chuẩn: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

- **Cấu trúc**: Al/XLPE
  - (1) Ruột dẫn: Sợi nhôm xoắn đồng tâm và nén chặt
  - (2) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: bằng gân nổi trên nền cách điện màu đen
  - Lõi pha 1: 1 gân nổi
  - Lõi pha 2: 2 gân nổi
  - Lõi pha 3: 3 gân nổi
  - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 6447, AS/NZS 3560.1

- **Construction:** Al/XLPE
  - (1) Conductor: Stranded compacted circular aluminium
  - (2) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: by ribs on black insulation
  - Phase 1: 1 rib
  - Phase 2: 2 ribs
  - Phase 3: 3 ribs
  - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Lực kéo đứt (1 lõi)		Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Breaking load (1 core)		Approx. Overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral	Phase	Neutral		Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		kN		mm	Ω/km		kg/km
3x25+1x16	5.85	4.75	1.3	1.3	3.5	2.2	20.3	1.200	1.910	368
3x35+1x16	6.90	4.75	1.3	1.3	4.9	2.2	22.2	0.868	1.910	458
3x35+1x25	6.90	5.85	1.3	1.3	4.9	3.5	22.9	0.868	1.200	489
3x50+1x25	8.15	5.85	1.5	1.3	7.0	3.5	25.9	0.641	1.200	645
3x50+1x35	8.15	6.90	1.5	1.3	7.0	4.9	26.5	0.641	0.868	676
3x70+1x35	9.75	6.90	1.5	1.3	9.8	4.9	29.4	0.443	0.868	848
3x70+1x50	9.75	8.15	1.5	1.5	9.8	7.0	30.4	0.443	0.641	900
3x95+1x50	11.45	8.15	1.7	1.5	13.3	7.0	34.2	0.320	0.641	1165
3x95+1x70	11.45	9.75	1.7	1.5	13.3	9.8	35.2	0.320	0.443	1223
3x120+1x70	12.85	9.75	1.7	1.5	16.8	9.8	37.7	0.253	0.443	1425
3x120+1x95	12.85	11.45	1.7	1.7	16.8	13.3	39.0	0.253	0.320	1513
3x150+1x95	14.30	11.45	1.7	1.7	21.0	13.3	41.6	0.206	0.320	1796
3x150+1x120	14.30	12.85	1.7	1.7	21.0	16.8	42.4	0.206	0.253	1863
3x185+1x95	15.95	11.45	2.0	1.7	25.9	13.3	45.7	0.164	0.320	2162
3x185+1x120	15.95	12.85	2.0	1.7	25.9	16.8	46.5	0.164	0.253	2230
3x185+1x150	15.95	14.30	2.0	1.7	25.9	21.0	47.4	0.164	0.206	2324

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

LV-ABC-CU 0.6 / 1 kV

CÁP VẶN XOẮN LV-ABC-CU, 2, 3, 4 & 5 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, 2, 3, 4 & 5-CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED

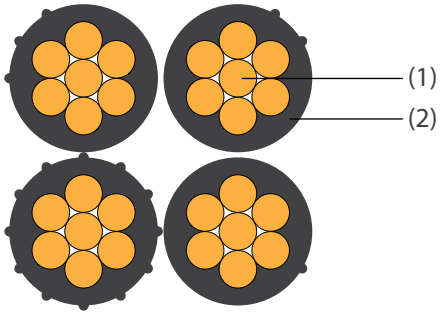

Tiêu chuẩn: AS/NZS 3560.2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE
  (1) Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: bằng gân nổi trên nền cách điện màu đen
  - Đối với cáp 2 lõi
    - Lõi pha: 1 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
  - Đối với cáp 3 lõi
    - Lõi pha 1: 1 gân nổi
    - Lõi pha 2: 2 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
  - Đối với cáp 4 lõi
    - Lõi pha 1: 1 gân nổi
    - Lõi pha 2: 2 gân nổi
    - Lõi pha 3: 3 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
  - Đối với cáp 5 lõi
    - Lõi pha 1: 1 gân nổi
    - Lõi pha 2: 2 gân nổi
    - Lõi pha 3: 3 gân nổi
    - Lõi pha 4: 4 gân nổi
    - Lõi trung tính: không ít hơn 10 gân nổi hoặc không gân
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_o/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS/NZS 3560.2

- **Construction:** Cu/XLPE
  (1) Conductor: Concentric stranded hard drawn copper wires
  (2) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: by ribs on black insulation
  - For 2-core cable
    - Phase core: 1 rib
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
  - For 3-core cable
    - Phase 1: 1 rib
    - Phase 2: 2 ribs
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
  - For 4-core cable
    - Phase 1: 1 rib
    - Phase 2: 2 ribs
    - Phase 3: 3 ribs
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
  - For 5-core cable
    - Phase 1: 1 rib
    - Phase 2: 2 ribs
    - Phase 3: 3 ribs
    - Phase 4: 4 ribs
    - Neutral core: not less than 10 ribs or no rib
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Lực kéo đứt (1 lõi)	Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Breaking load (1 core)	Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
				2C	3C	4C	5C		2C	3C	4C	5C
mm²	mm	mm	kN	mm				Ω/km	kg/km			
6	3.12	1.3	2.4	11.9	12.9	14.5	16.1	3.180	150	225	300	375
10	4.05	1.3	4.0	13.8	14.9	16.7	18.6	1.890	233	350	467	583
16	5.10	1.3	6.1	15.9	17.2	19.2	21.5	1.190	351	526	701	877
25	6.42	1.3	9.7	18.5	20.0	22.4	25.0	0.749	533	800	1067	1333

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CVV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC

CONTROL CABLE, MULTI-CORE, PVC INSULATED, PVC SHEATHED

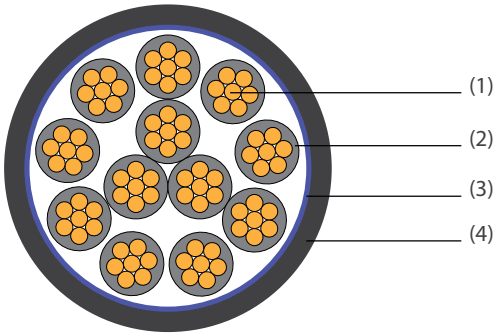

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1

Cấu trúc: Cu/PVC/PVC
(1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
(2) Cách điện: PVC
(3) Chất độn: PP, băng quấn (nếu cần)
(4) Vỏ bọc: PVC

- **Nhận biết cáp**: bằng số thứ tự
  - Lõi cáp: Bằng số trên cách điện màu đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0. 6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  (2) Insulation: PVC
  (3) Filler: PP; binder tape (if necessary)
  (4) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by numeral
  - Core: By numeral on black insulation
  - Outer sheath: Black
  The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
2 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	7.8	36.00	89
2 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	8.3	24.50	102
2 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	8.6	18.10	112
2 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	9.2	12.10	133
2 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	10.1	7.41	170
2 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	11.9	4.61	245
3 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	8.2	36.00	100
3 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	8.7	24.50	116
3 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	9	18.10	128
3 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	9.6	12.10	154
3 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	10.6	7.41	201
3 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	12.6	4.61	293
4 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	8.8	36.00	116
4 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	9.3	24.50	135
4 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	9.7	18.10	150
4 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	10.4	12.10	183
4 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	11.5	7.41	241
4 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	13.8	4.61	356
5 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	9.5	36.00	134
5 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	10.1	24.50	158
5 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	10.5	18.10	176
5 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	11.3	12.10	216
5 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	12.5	7.41	287
5 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	15.1	4.61	426
6 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	10.6	36.00	150
6 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	11.2	24.50	175

Tiết diện danh định			Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area			Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²			No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
6	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	11.7	18.10	195
6	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	12.6	12.10	240
6	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	13.9	7.41	319
6	x	4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	16.7	4.61	469
7	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	10.6	36.00	158
7	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	11.2	24.50	186
7	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	11.7	18.10	209
7	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	12.6	12.10	259
7	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	13.9	7.41	347
7	x	4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	16.7	4.61	514
8	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	10.6	36.00	171
8	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	11.2	24.50	202
8	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	11.7	18.10	227
8	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	12.6	12.10	284
8	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	13.9	7.41	384
8	x	4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	16.7	4.61	573
9	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	13	36.00	203
9	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	13.8	24.50	239
9	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	14.4	18.10	268
9	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	15.6	12.10	333
9	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	17.4	7.41	447
9	x	4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	21.2	4.61	663
10	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	13	36.00	220
10	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	13.8	24.50	261
10	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	14.4	18.10	293
10	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	15.6	12.10	365
10	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	17.4	7.41	494
12	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	13.4	36.00	239
12	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	14.2	24.50	286
12	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	14.9	18.10	323
12	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	16.1	12.10	406
12	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	18	7.41	554
14	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14	36.00	267
14	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	14.9	24.50	321
14	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	15.6	18.10	363
14	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	16.9	12.10	459
14	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	18.9	7.41	630
15	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14	36.00	278
15	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	14.9	24.50	335
15	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	15.6	18.10	380
15	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	16.9	12.10	482
15	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	18.9	7.41	664
16	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14.7	36.00	297
16	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	15.7	24.50	358
16	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	16.4	18.10	406
16	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	17.8	12.10	515
16	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	19.9	7.41	710
17	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14.7	36.00	308
17	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	15.7	24.50	372
17	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	16.4	18.10	423
17	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	17.8	12.10	538
17	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	19.9	7.41	744
18	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	15.4	36.00	328
18	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	16.5	24.50	396
18	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	17.2	18.10	450
18	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	18.7	12.10	572
18	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	21	7.41	791
19	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	15.4	36.00	336
19	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	16.5	24.50	406
19	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	17.2	18.10	463
19	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	18.7	12.10	590
19	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	21	7.41	819
20	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	16.2	36.00	359
20	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	17.3	24.50	434
20	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	18.1	18.10	494
20	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	19.7	12.10	630
20	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	22	7.41	873
24	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	17.8	36.00	414
24	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	19.1	24.50	502
24	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	20	18.10	573
24	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	21.8	12.10	734
24	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	24.5	7.41	1021
30	x	0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	18.8	36.00	489
30	x	0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	20.2	24.50	598
30	x	1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	21.2	18.10	685
30	x	1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	23.1	12.10	883
30	x	2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	26	7.41	1238

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng

* Beside above list we can also provide others size depend on customer's requirement

(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

CVV/Sc 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN PVC, CÓ MÀN CHẮN, VỎ BỌC PVC

CONTROL CABLE, MULTI-CORE, PVC INSULATED, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED

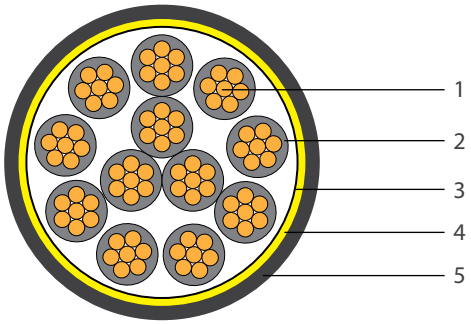

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC/CTS/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn (nếu cần)
  - (4) Màn chắn kim loại: Băng đồng (màn chắn kiểu lưới được tết bằng sợi đồng được áp dụng khi có yêu cầu)
  - (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng số thứ tự
  - Lõi cáp: Bằng số in trên cách điện màu đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/CTS/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Filler: PP; binder tape (if necessary)
  - (4) Metallic screen: Copper tape (screen in braid form of copper wires applied if required)
  - (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by numeral
  - Cores: By numeral on black insulation
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
2 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	9.2	36.00	103
2 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	9.7	24.50	115
2 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	10.0	18.10	124
2 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	10.6	12.10	144
2 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	11.5	7.41	179
2 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	13.4	4.61	247
3 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	9.7	36.00	118
3 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	10.1	24.50	134
3 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	10.4	18.10	146
3 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	11.1	12.10	172
3 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	12.1	7.41	217
3 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	14.1	4.61	306
4 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	10.4	36.00	138
4 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	10.9	24.50	157
4 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	11.2	18.10	172
4 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	12.0	12.10	205
4 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	13.1	7.41	263
4 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	15.3	4.61	375
5 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	11.2	36.00	154
5 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	11.7	24.50	176
5 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	12.1	18.10	194
5 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	12.9	12.10	233
5 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	14.2	7.41	302
5 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	16.7	4.61	433

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
6 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	12.0	36.00	176
6 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	12.6	24.50	203
6 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	13.1	18.10	224
6 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	14.0	12.10	271
6 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	15.3	7.41	353
6 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	18.1	4.61	510
7 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	12.0	36.00	185
7 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	12.6	24.50	215
7 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	13.1	18.10	238
7 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	14.0	12.10	290
7 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	15.3	7.41	381
7 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	18.2	4.61	556
8 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	12.0	36.00	200
8 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	12.6	24.50	233
8 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	13.1	18.10	259
8 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	14.0	12.10	318
8 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	15.3	7.41	421
8 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.5	18.2	4.61	618
9 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14.7	36.00	237
9 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	15.5	24.50	275
9 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	16.1	18.10	306
9 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	17.3	12.10	373
9 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	19.1	7.41	491
9 x 4	7	0.85	2.55	1.0	1.6	23.2	4.61	729
10 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	14.7	36.00	250
10 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	15.5	24.50	291
10 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	16.1	18.10	324
10 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	17.3	12.10	398
10 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	19.1	7.41	527
12 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	15.1	36.00	279
12 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	16.0	24.50	328
12 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	16.6	18.10	366
12 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	17.9	12.10	452
12 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	19.7	7.41	605
14 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	15.8	36.00	311
14 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	16.8	24.50	367
14 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	17.4	18.10	411
14 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	18.8	12.10	511
14 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	20.8	7.41	690
15 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	15.8	36.00	324
15 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	16.8	24.50	383
15 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	17.4	18.10	430
15 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	18.8	12.10	536
15 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.5	20.8	7.41	726
16 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	16.6	36.00	346
16 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	17.6	24.50	409
16 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	18.3	18.10	460
16 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	19.7	12.10	573
16 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.6	22.0	7.41	780
17 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	16.6	36.00	358
17 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	17.6	24.50	425
17 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	18.3	18.10	478
17 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	19.7	12.10	598
17 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.6	22.0	7.41	816
18 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	17.4	36.00	381
18 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	18.5	24.50	452
18 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	19.2	18.10	508
18 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	20.8	12.10	638
18 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.6	23.2	7.41	872
19 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	17.4	36.00	390
19 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	18.5	24.50	464
19 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	19.2	18.10	523
19 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	20.8	12.10	658
19 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.6	23.2	7.41	901
20 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	17.4	36.00	403
20 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	18.5	24.50	480
20 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.5	19.2	18.10	541
20 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.5	20.8	12.10	682
20 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.6	23.2	7.41	937
24 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	20.2	36.00	481
24 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.5	21.5	24.50	578
24 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.6	22.5	18.10	655
24 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.6	24.4	12.10	828
24 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.7	27.3	7.41	1137
30 x 0.5	7	0.30	0.90	0.8	1.5	21.4	36.00	571
30 x 0.75	7	0.37	1.11	0.8	1.6	22.8	24.50	690
30 x 1	7	0.42	1.26	0.8	1.6	23.9	18.10	785
30 x 1.5	7	0.52	1.56	0.8	1.7	25.9	12.10	997
30 x 2.5	7	0.67	2.01	0.8	1.8	29.0	7.41	1378

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

CXV 0.6 / 1 kV

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

CONTROL CABLE, MULTI-CORE, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

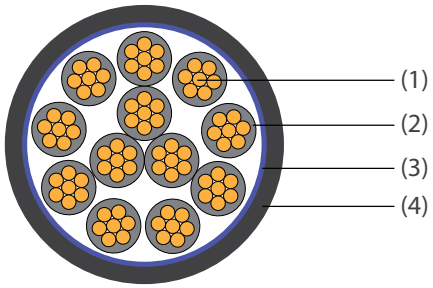

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn (nếu cần)
  - (4) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp**: bằng số thứ tự
  - Lõi cáp: Bằng số in trên cách điện màu đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP; binder tape (if necessary)
  - (4) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by numeral
  - Cores: By numeral on black insulation
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No. mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
2 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	7.4	36.00	78
2 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	7.9	24.50	89
2 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	8.2	18.10	98
2 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	8.8	12.10	118
2 x 2.5	7 0.67	2.01	0.7	1.5	9.7	7.41	153
2 x 4	7 0.85	2.55	0.7	1.5	10.7	4.61	202
3 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	7.8	36.00	86
3 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	8.2	24.50	100
3 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	8.6	18.10	111
3 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	9.2	12.10	136
3 x 2.5	7 0.67	2.01	0.7	1.5	10.2	7.41	179
3 x 4	7 0.85	2.55	0.7	1.5	11.3	4.61	242
4 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	8.4	36.00	98
4 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	8.9	24.50	115
4 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	9.2	18.10	129
4 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	10	12.10	160
4 x 2.5	7 0.67	2.01	0.7	1.5	11	7.41	214
4 x 4	7 0.85	2.55	0.7	1.5	12.3	4.61	293
5 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	9	36.00	113
5 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	9.6	24.50	134
5 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	10	18.10	150
5 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	10.8	12.10	188
5 x 2.5	7 0.67	2.01	0.7	1.5	12	7.41	254
5 x 4	7 0.85	2.55	0.7	1.5	13.5	4.61	350
6 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	10	36.00	126
6 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	10.6	24.50	149
6 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	11.1	18.10	167
6 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	12	12.10	209
6 x 2.5	7 0.67	2.01	0.7	1.5	13.3	7.41	282
6 x 4	7 0.85	2.55	0.7	1.5	14.9	4.61	389
7 x 0.5	7 0.30	0.90	0.7	1.5	10	36.00	131
7 x 0.75	7 0.37	1.11	0.7	1.5	10.6	24.50	157
7 x 1	7 0.42	1.26	0.7	1.5	11.1	18.10	177
7 x 1.5	7 0.52	1.56	0.7	1.5	12	12.10	223

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
7 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	13.3	7.41	306
7 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	14.9	4.61	426
8 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	10	36.00	141
8 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10.6	24.50	169
8 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	11.1	18.10	192
8 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	12	12.10	244
8 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	13.3	7.41	337
8 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	14.9	4.61	474
9 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	12.2	36.00	168
9 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	13	24.50	201
9 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	13.6	18.10	227
9 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	14.8	12.10	287
9 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	16.6	7.41	394
9 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	18.8	4.61	549
10 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	12.2	36.00	181
10 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	13	24.50	218
10 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	13.6	18.10	247
10 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	14.8	12.10	314
10 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	16.6	7.41	434
12 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	12.5	36.00	195
12 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	13.4	24.50	237
12 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	14	18.10	270
12 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	15.3	12.10	347
12 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	17.2	7.41	484
14 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	13.1	36.00	216
14 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	14	24.50	264
14 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	14.7	18.10	303
14 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	16	12.10	391
14 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	18	7.41	550
15 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	13.1	36.00	224
15 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	14	24.50	275
15 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	14.7	18.10	316
15 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	16	12.10	410
15 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	18	7.41	579
16 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	13.8	36.00	239
16 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	7.4	24.50	78
16 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	7.9	18.10	89
16 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	8.2	12.10	98
16 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	8.8	7.41	118
17 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.7	36.00	153
17 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10.7	24.50	202
17 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	7.8	18.10	86
17 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	8.2	12.10	100
17 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	8.6	7.41	111
18 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.2	36.00	136
18 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10.2	24.50	179
18 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	11.3	18.10	242
18 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	8.4	12.10	98
18 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	8.9	7.41	115
19 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.2	36.00	129
19 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10	24.50	160
19 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	11	18.10	214
19 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	12.3	12.10	293
19 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	9	7.41	113
20 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.6	36.00	134
20 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10	24.50	150
20 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	10.8	18.10	188
20 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	12	12.10	254
20 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	13.5	7.41	350
24 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	10	36.00	126
24 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10.6	24.50	149
24 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	11.1	18.10	167
24 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	12	12.10	209
24 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	13.3	7.41	282
30 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	14.9	36.00	389
30 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10	24.50	131
30 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	10.6	18.10	157
30 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	11.1	12.10	177
30 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	12	7.41	223

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

CXV/Sc 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ MÀN CHẮN, VỎ BỌC PVC

CONTROL CABLE, MULTI-CORE, XLPE INSULATED, METALLIC SCREEN, PVC SHEATHED

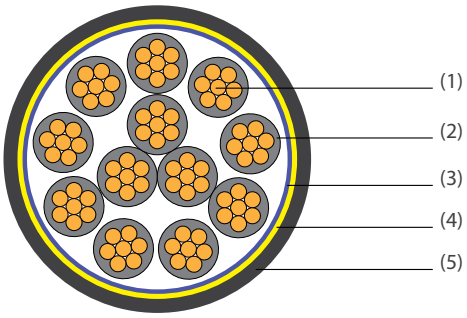

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn (nếu cần)
  - (4) Màn chắn kim loại: Băng đồng (màn chắn kiểu lưới được tết bằng sợi đồng được áp dụng khi có yêu cầu)
  - (5) Vỏ bọc: PVC
- **Nhận biết cáp:** Bằng số
  - Lõi cáp: Bằng số in trên nền cách điện màu đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 10 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/ CTS/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP; binder tape (if necessary)
  - (4) Metallic screen: Copper tape (screen in braid form of copper wires applied if required)
  - (5) Outer sheath: PVC
- **Cable identification**: by numeral
  - Cores: By numeral on black insulation
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 10 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²	No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
2 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	8.8	36.00	90
2 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	9.3	24.50	101
2 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	9.6	18.10	110
2 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	10.2	12.10	128
2 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	11.1	7.41	160
2 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	12.1	4.61	205
2 x 6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	13.3	3.08	261
3 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.2	36.00	101
3 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	9.7	24.50	115
3 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	10.0	18.10	126
3 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	10.6	12.10	150
3 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	11.6	7.41	193
3 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	12.8	4.61	253
3 x 6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	14.0	3.08	328
4 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	9.9	36.00	116
4 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	10.4	24.50	134
4 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	10.8	18.10	147
4 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	11.5	12.10	178
4 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	12.6	7.41	231
4 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	13.9	4.61	308
4 x 6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	15.2	3.08	404
5 x 0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	10.6	36.00	129
5 x 0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	11.2	24.50	149
5 x 1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	11.6	18.10	165
5 x 1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	12.4	12.10	201
5 x 2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	13.6	7.41	264
5 x 4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	15.1	4.61	356

Tiết diện danh định			Kết cấu ruột dẫn(*)		Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area			Structure of conductor(*)		Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
Core x mm²			No.	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
5	x	6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	16.6	3.08	470
6	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	11.4	36.00	146
6	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	12.0	24.50	171
6	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	12.4	18.10	190
6	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	13.3	12.10	232
6	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	14.7	7.41	308
6	x	4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	16.3	4.61	417
6	x	6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	18.0	3.08	554
7	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	11.4	36.00	152
7	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	12.0	24.50	178
7	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	12.4	18.10	199
7	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	13.3	12.10	247
7	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	14.7	7.41	331
7	x	4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	16.3	4.61	453
7	x	6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	18.0	3.08	607
8	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	11.4	36.00	162
8	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	12.0	24.50	192
8	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	12.4	18.10	215
8	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	13.3	12.10	268
8	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	14.7	7.41	364
8	x	4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	16.3	4.61	502
8	x	6	7	1.04	3.12	0.7	1.5	18.0	3.08	677
9	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	13.9	36.00	194
9	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	14.7	24.50	228
9	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	15.3	18.10	255
9	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	16.5	12.10	317
9	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	18.3	7.41	426
9	x	4	7	0.85	2.55	0.7	1.5	20.5	4.61	586
9	x	6	7	1.04	3.12	0.7	1.6	23.0	3.08	794
10	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	13.9	36.00	203
10	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	14.7	24.50	240
10	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	15.3	18.10	269
10	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	16.5	12.10	336
10	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	18.3	7.41	456
12	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	14.3	36.00	224
12	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	15.2	24.50	267
12	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	15.8	18.10	302
12	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	17.0	12.10	380
12	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	18.9	7.41	520
14	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	14.9	36.00	248
14	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	15.9	24.50	297
14	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	16.5	18.10	337
14	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	17.9	12.10	427
14	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	19.8	7.41	589
15	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	14.9	36.00	256
15	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	15.9	24.50	309
15	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	16.5	18.10	351
15	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	17.9	12.10	446
15	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	19.8	7.41	619
16	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	15.7	36.00	274
16	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	16.7	24.50	330
16	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	17.4	18.10	375
16	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	18.8	12.10	477
16	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	20.9	7.41	665
17	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	15.7	36.00	282
17	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	16.7	24.50	341
17	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	17.4	18.10	389
17	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	18.8	12.10	497
17	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.5	20.9	7.41	694
18	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	16.4	36.00	300
18	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	17.5	24.50	363
18	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	18.2	18.10	413
18	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	19.7	12.10	528
18	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.6	22.1	7.41	742
19	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	16.4	36.00	306
19	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	17.5	24.50	371
19	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	18.2	18.10	423
19	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	19.7	12.10	543
19	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.6	22.1	7.41	765
20	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	16.4	36.00	314
20	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	17.5	24.50	383
20	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	18.2	18.10	437
20	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.5	19.7	12.10	562
20	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.6	22.1	7.41	795
24	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	18.9	36.00	374
24	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	20.2	24.50	456
24	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.5	21.2	18.10	526
24	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.6	23.1	12.10	682
24	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.7	26.0	7.41	965
30	x	0.5	7	0.30	0.90	0.7	1.5	20.0	36.00	436
30	x	0.75	7	0.37	1.11	0.7	1.5	21.4	24.50	541
30	x	1	7	0.42	1.26	0.7	1.6	22.5	18.10	625
30	x	1.5	7	0.52	1.56	0.7	1.6	24.5	12.10	817
30	x	2.5	7	0.67	2.01	0.7	1.7	27.6	7.41	1165

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

(*): Đường kính sợi đồng danh định./ Nominal diameter of copper wire.

CVV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

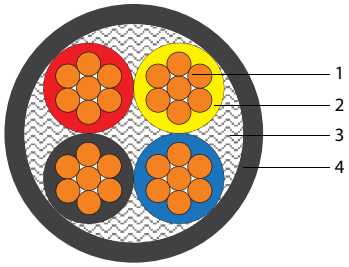

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt hoặc không nén)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST1)
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Cách điện:
    - Cáp 1 lõi: xám
    - Cáp nhiều lõi: đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-conpacted)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Filler: PVC or PP; binder tape (if necessary)
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST1)
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Insulation:
    - Single-core cable: grey
    - Multi-core cable: red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định				Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath				Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm				mm				Ω/km	kg/km			
1.5	1.6	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	5.8	9.6	10.1	10.9	12.1	51	136	158	188
2.5	2.0	0.8	1.4	1.8	1.8	1.8	6.3	10.5	11.1	12	7.41	65	173	205	247
4	2.6	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.2	12.4	13.1	14.3	4.61	91	248	299	362
6	3.1	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	7.8	13.5	14.3	15.7	3.08	116	314	384	470
10	3.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.4	15.1	16	17.5	1.83	154	366	480	607
16	4.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.6	17.4	18.5	20.3	1.15	221	522	695	888
25	5.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.1	20.4	21.8	23.9	0.727	324	758	1024	1316
35	6.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.1	22.5	24	26.5	0.524	420	974	1328	1715
50	8.2	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	13.8	25.8	27.6	30.7	0.387	555	1288	1766	2302
70	9.8	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	15.4	29.2	31.5	35	0.268	763	1765	2454	3203
95	11.5	1.6	1.5	2.0	2.1	2.2	17.7	33.7	36.2	40.3	0.193	1036	2383	3323	4340
120	12.9	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.1	36.7	39.5	44.1	0.153	1281	2946	4121	5412
150	14.3	1.8	1.6	2.2	2.3	2.5	20.9	40.6	43.7	48.8	0.124	1574	3632	5086	6679
185	16.0	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	23.2	45.1	48.5	54	0.0991	1934	4472	6260	8187
240	18.3	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	26.1	50.7	54.6	60.9	0.0754	2532	5814	8163	10720
300	20.4	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	28.9	56	60.5	67.5	0.0601	3114	7130	10052	13197
400	23.4	2.6	2.0	2.9	3.1	3.4	32.4	63.4	68.2	76.3	0.0470	4142	9472	13342	17567

*Ruột dẫn/conductor: 1.5mm² - 6mm²: tròn, không nén/circular non-compacted

*Ruột dẫn/conductor: ≥10mm²: tròn, nén chặt/circular compacted

CVV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 4-CORE WITH REDUCED NEUTRAL, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

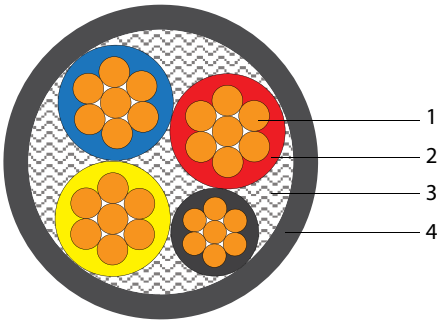

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/PVC/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt hoặc không nén)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Chất độn: PVC hoặc PP; băng quấn (nếu cần)
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST1)
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/PVC/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-conpacted)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Filler: PVC or PP; binder tape (if necessary)
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST1)
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 2.5 + 1 × 1.5	2.0	1.6	0.8	0.8	1.8	11.7	7.41	12.1	234
3 × 4 + 1 × 2.5	2.6	2.0	1.0	0.8	1.8	14	4.61	7.41	324
3 × 6 + 1 × 4	3.1	2.6	1.0	1.0	1.8	15.6	3.08	4.61	430
3 × 10 + 1 × 6	3.8	2.9	1.0	1.0	1.8	16.9	1.83	3.08	559
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	1.0	1.0	1.8	19.5	1.15	1.83	814
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	1.2	1.0	1.8	22.9	0.727	1.15	1203
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	1.2	1.0	1.8	24.8	0.524	1.15	1499
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	1.2	1.2	1.8	25.7	0.524	0.727	1609
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.4	1.2	1.9	29	0.387	0.727	2048
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.4	1.2	1.9	29.6	0.387	0.524	2150

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.4	1.2	2.0	32.7	0.268	0.524	2810
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.4	1.4	2.0	33.7	0.268	0.387	2958
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.6	1.4	2.1	37.7	0.193	0.387	3804
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.6	1.4	2.2	38.9	0.193	0.268	4045
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.6	1.4	2.2	41.4	0.153	0.268	4808
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.6	1.6	2.3	42.9	0.153	0.193	5115
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.8	1.6	2.4	46.5	0.124	0.193	6063
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.8	1.6	2.4	47.3	0.124	0.153	6323
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	2.0	1.6	2.5	50.4	0.0991	0.193	7183
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	2.0	1.6	2.6	51.2	0.0991	0.153	7447
3 × 200 + 1 × 150	16.6	14.3	2.2	1.8	2.7	54.4	0.0915	0.124	8343
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	2.2	1.6	2.7	56.3	0.0754	0.153	9304
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	2.2	1.8	2.8	57.6	0.0754	0.124	9656
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	2.4	1.8	2.8	58.9	0.0721	0.124	10037
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	2.4	2.0	2.9	63.9	0.0601	0.0991	11889
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	2.4	2.2	3.0	65.5	0.0601	0.0754	12519
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.6	2.0	3.1	67.6	0.0514	0.0991	13514
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.6	2.2	3.1	69.3	0.0514	0.0754	14150
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.6	2.2	3.2	72	0.0470	0.0754	15752
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.6	2.4	3.3	73.8	0.0470	0.0601	16407

* Ruột dẫn pha/ phase conductor: 1.5mm² - 6mm²: tròn, không nén/ circular non-compacted
* Ruột dẫn pha/ phase conductor: ≥10mm²: tròn, nén chặt/ circular compacted

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4-CORE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

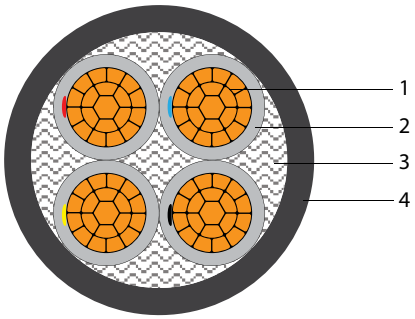

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt hoặc không nén)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
  (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Cách điện:
    - Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
    - Cáp nhiều lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90oC
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-conpacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Filler: PVC or PP ; binder tape (if necessary)
  (4) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Insulation:
    - Single-core cable: natural color insulation without tape
    - Multi-core cable: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định				Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath				Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm				mm				Ω/km	kg/km			
1.5	1.6	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	5.6	9.2	9.7	10.4	12.1	45	121	139	163
2.5	2.0	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.1	10.1	10.6	11.5	7.41	58	155	182	218
4	2.6	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	6.6	11.2	11.8	12.8	4.61	76	204	245	297
6	3.1	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.2	12.3	13.3	14.2	3.08	99	264	312	395
10	3.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.8	13.9	14.7	16.0	1.83	137	321	421	531
16	4.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.2	17.2	18.8	1.15	201	467	622	793
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.5	19.2	20.4	22.5	0.727	296	686	927	1191
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.5	21.3	22.7	25.0	0.524	389	893	1219	1573
50	8.2	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	13.0	24.2	25.8	28.7	0.387	512	1173	1610	2099
70	9.8	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	14.8	27.8	29.9	33.3	0.268	718	1635	2279	2976
95	11.5	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	16.7	31.6	33.8	37.6	0.193	968	2202	3060	4002
120	12.9	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.3	35.0	37.5	41.9	0.153	1213	2765	3854	5065
150	14.3	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.1	38.9	41.9	46.6	0.124	1493	3418	4790	6267
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	22.2	43.3	46.6	51.8	0.0991	1827	4198	5887	7704
200	16.6	1.7	1.7	2.4	2.5	2.6	23.2	45.2	48.6	54.1	0.0915	1993	4572	6409	8386
240	18.3	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	24.9	48.7	52.2	58.3	0.0754	2394	5485	7681	10094
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	27.5	53.6	57.7	64.4	0.0601	2944	6716	9452	12418
400	23.4	2.0	1.9	2.9	3.0	3.3	31.0	60.7	65.5	73.1	0.0470	3941	8950	12664	16641

* Ruột dẫn/ conductor: 1.5mm² - 6mm²: tròn, không nén/ circular non-compacted

* Ruột dẫn pha/ phase conductor: ≥10mm²: tròn, nén chặt/ circular compacted

CXV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 4-CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

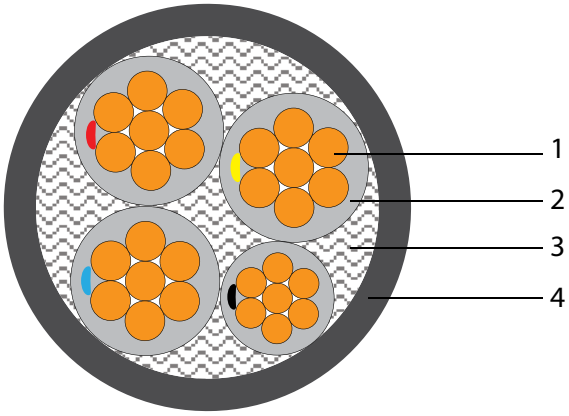

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt hoặc không nén)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PVC hoặc PP ; băng quấn (nếu cần)
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted or non-compacted)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PVC or PP ; binder tape (if necessary)
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 2.5 + 1 × 1.5	2.0	1.6	0.7	0.7	1.8	11.2	7.41	12.1	206
3 × 4 + 1 × 2.5	2.6	2.0	0.7	0.7	1.8	12.8	4.61	7.41	271
3 × 6 + 1 × 4	3.1	2.6	0.7	0.7	1.8	14.1	3.08	4.61	362
3 × 10 + 1 × 6	3.8	2.9	0.7	0.7	1.8	15.5	1.83	3.08	486
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	0.7	0.7	1.8	18.1	1.15	1.83	724
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	0.9	0.7	1.8	21.5	0.727	1.15	1087
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	0.9	0.7	1.8	23.4	0.524	1.15	1370
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	0.9	0.9	1.8	24.3	0.524	0.727	1473
3 × 38 + 1 × 25	7.3	5.9	1.0	0.9	1.8	25.3	0.481	0.727	1585
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.0	0.9	1.8	26.9	0.387	0.727	1852
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.0	0.9	1.8	27.6	0.387	0.524	1950
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.1	0.9	1.9	31.0	0.268	0.524	2602

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.1	1.0	1.9	31.9	0.268	0.387	2734
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.1	1.0	2.0	35.4	0.193	0.387	3516
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.1	1.1	2.1	36.4	0.193	0.268	3736
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.2	1.1	2.2	39.5	0.153	0.268	4515
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.2	1.1	2.2	40.6	0.153	0.193	4772
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.4	1.1	2.3	44.2	0.124	0.193	5669
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.4	1.2	2.4	45.3	0.124	0.153	5901
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	1.6	1.1	2.5	48.3	0.0991	0.193	6760
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	1.6	1.2	2.5	49.2	0.0991	0.153	7025
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	1.7	1.2	2.6	53.8	0.0754	0.153	8753
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	1.7	1.4	2.7	55.1	0.0754	0.124	9087
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	1.8	1.4	2.7	56.0	0.0721	0.124	9359
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	1.8	1.6	2.9	61.0	0.0601	0.0991	11190
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	1.8	1.7	2.9	62.5	0.0601	0.0754	11783
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.0	1.6	3.0	64.7	0.0514	0.0991	12741
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.0	1.7	3.0	66.2	0.0514	0.0754	13340
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.0	1.7	3.1	69.0	0.0470	0.0754	14908
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.0	1.8	3.2	70.6	0.0470	0.0601	15522

* Ruột dẫn pha/ phase conductor: 1.5mm² - 6mm²: tròn, không nén/ circular non-compacted

* Ruột dẫn pha/ phase conductor: ≥10mm²: tròn, nén chặt/ circular compacted

AVV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT NHÔM NÉN CHẶT, CÁCH ĐIỆN PVC, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4-CORE, COMPACTED ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

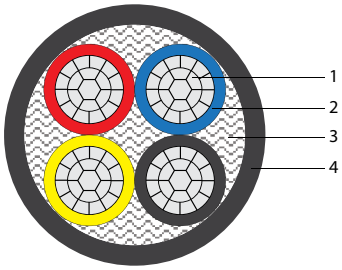

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: AL/PVC/PVC
  - (1) Ruột dẫn: nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST1)
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Cách điện:
    - Cáp 1 lõi: xám
    - Cáp nhiều lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** AL/PVC/PVC
  - (1) Conductor: aluminium (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Filler: PP, binder tape
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST1)
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Insulation:
    - Single-core: Grey
    - Multi-core: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định				Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath				Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm				mm				Ω/km	kg/km			
10	3.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	8.4	15.1	16.0	17.5	3.080	95	246	299	366
16	4.8	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	9.6	17.4	18.5	20.3	1.910	125	326	401	495
25	5.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	11.1	20.4	21.8	23.9	1.200	174	454	567	706
35	6.9	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	12.1	22.5	24.0	26.5	0.868	213	554	699	874
50	8.2	1.4	1.4	1.8	1.8	1.9	13.8	25.8	27.6	30.7	0.641	283	734	934	1191
70	9.8	1.4	1.4	1.9	1.9	2.0	15.4	29.2	31.5	35.0	0.443	353	934	1208	1539
95	11.5	1.6	1.5	2.0	2.1	2.2	17.7	33.7	36.2	40.3	0.320	472	1242	1610	2055
120	12.9	1.6	1.5	2.1	2.2	2.3	19.1	36.7	39.5	44.1	0.253	553	1472	1910	2461
150	14.3	1.8	1.6	2.2	2.3	2.5	20.9	40.6	43.7	48.8	0.206	681	1824	2374	3059
185	16.0	2.0	1.7	2.4	2.5	2.6	23.2	45.1	48.5	54.0	0.164	835	2248	2924	3735
240	18.3	2.2	1.8	2.5	2.7	2.9	26.1	50.7	54.6	60.9	0.125	1077	2872	3749	4830
300	20.4	2.4	1.9	2.7	2.8	3.1	28.9	56.0	60.5	67.5	0.100	1317	3497	4602	5923
400	23.4	2.6	2.0	2.9	3.1	3.4	32.4	63.4	68.2	76.3	0.0778	1648	4432	5783	7478

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AVV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT NHÔM NÉN CHẶT, CÁCH ĐIỆN PVC, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, FOUR-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COMPACTED ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

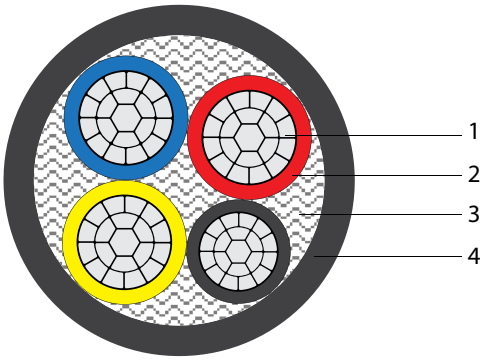

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: AL/PVC/PVC
  - (1) Ruột dẫn: nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: PVC
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST1)
- **Nhận biết cáp**: bằng màu của cách điện PVC
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 70°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s:
    - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
    - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** AL/PVC/PVC
  - (1) Conductor: aluminium (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: PVC
  - (3) Filler: PP, binder tape
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST1)
- **Cable identification**: by color of PVC insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 70°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
    - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
    - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	1.0	1.0	1.8	19.5	1.91	3.08	460
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	1.2	1.0	1.8	22.9	1.20	1.91	649
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	1.2	1.0	1.8	24.8	0.868	1.91	772
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	1.2	1.2	1.8	25.7	0.868	1.20	827
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.4	1.2	1.9	29.0	0.641	1.20	1065
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.4	1.2	1.9	29.6	0.641	0.868	1109
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.4	1.2	2.0	32.7	0.443	0.868	1355
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.4	1.4	2.0	33.7	0.443	0.641	1436
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.6	1.4	2.1	37.7	0.320	0.641	1816
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.6	1.4	2.2	38.9	0.320	0.443	1919

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.6	1.4	2.2	41.4	0.253	0.443	2184
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.6	1.6	2.3	42.9	0.253	0.320	2335
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.8	1.6	2.4	46.5	0.206	0.320	2783
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.8	1.6	2.4	47.3	0.206	0.253	2877
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	2.0	1.6	2.5	50.4	0.164	0.320	3280
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	2.0	1.6	2.6	51.2	0.164	0.253	3378
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	2.2	1.6	2.7	56.3	0.125	0.253	4158
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	2.2	1.8	2.8	57.6	0.125	0.206	4343
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	2.4	1.8	2.8	58.9	0.116	0.206	4584
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	2.4	2.0	2.9	63.9	0.100	0.164	5333
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	2.4	2.2	3.0	65.5	0.100	0.125	5604
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.6	2.0	3.1	67.6	0.0866	0.164	5968
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.6	2.2	3.1	69.3	0.0866	0.125	6245
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.6	2.2	3.2	72.0	0.0778	0.125	6730
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.6	2.4	3.3	73.8	0.0778	0.100	7038

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AXV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT NHÔM NÉN CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4-CORE, COMPACTED ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

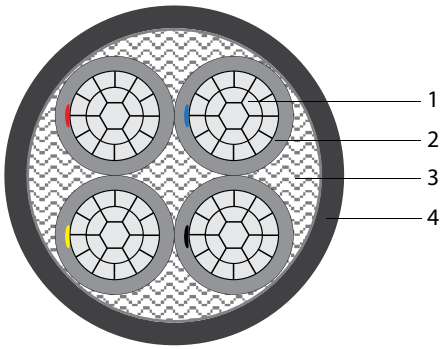

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: AL/XLPE/PVC
  (1) Ruột dẫn: nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Chất độn: PP, băng quấn
  (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Cách điện:
    - Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
    - Cáp nhiều lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** AL/XLPE/PVC
  (1) Conductor: Aluminium (class 2, circular compacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Filler: PP, binder tape
  (4) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Insulation:
    - Single-core cable: natural color insulation without tape
    - Multi-core cable: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định				Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath				Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
			1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm				mm				Ω/km	kg/km			
10	3.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	7.8	13.9	14.7	16.0	3.080	77	201	240	291
16	4.8	0.7	1.4	1.8	1.8	1.8	8.9	16.2	17.2	18.8	1.910	103	271	328	401
25	5.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	10.5	19.2	20.4	22.5	1.200	145	382	470	581
35	6.9	0.9	1.4	1.8	1.8	1.8	11.5	21.3	22.7	25.0	0.868	180	474	589	733
50	8.2	1.0	1.4	1.8	1.8	1.8	13.0	24.2	25.8	28.7	0.641	235	618	778	989
70	9.8	1.1	1.4	1.8	1.9	2.0	14.8	27.8	29.9	33.3	0.443	304	804	1032	1313
95	11.5	1.1	1.5	1.9	2.0	2.1	16.7	31.6	33.8	37.6	0.320	399	1061	1348	1717
120	12.9	1.2	1.5	2.0	2.1	2.3	18.3	35.0	37.5	41.9	0.253	478	1292	1643	2116
150	14.3	1.4	1.6	2.2	2.3	2.4	20.1	38.9	41.9	46.6	0.206	592	1610	2078	2648
185	16.0	1.6	1.6	2.3	2.4	2.6	22.2	43.3	46.6	51.8	0.164	718	1975	2551	3253
240	18.3	1.7	1.7	2.5	2.6	2.8	24.9	48.7	52.2	58.3	0.125	928	2543	3269	4205
300	20.4	1.8	1.8	2.6	2.7	3.0	27.5	53.6	57.7	64.4	0.100	1133	3084	4003	5145
400	23.4	2.0	1.9	2.9	3.0	3.3	31.0	60.7	65.5	73.1	0.0778	1429	3912	5107	6554

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AXV 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT NHÔM NÉN CHẶT, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, FOUR-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COMPACTED ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, UNARMOURED, SHEATHED

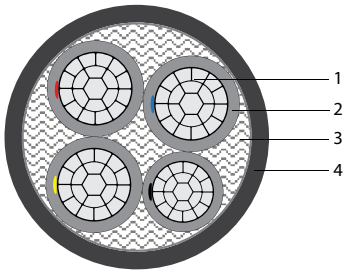

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: AL/XLPE/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** AL/XLPE/PVC
  - (1) Conductor: Aluminium (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP, binder tape
  - (4) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral			Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	0.7	0.7	1.8	18.1	1.910	3.080	371
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	0.9	0.7	1.8	21.5	1.200	1.910	533
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	0.9	0.7	1.8	23.4	0.868	1.910	643
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	0.9	0.9	1.8	24.3	0.868	1.200	691
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.0	0.9	1.8	26.9	0.641	1.200	869
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.0	0.9	1.8	27.6	0.641	0.868	908
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.1	0.9	1.9	31.0	0.443	0.868	1147
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.1	1.0	1.9	31.9	0.443	0.641	1211
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.1	1.0	2.0	35.4	0.320	0.641	1528
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.1	1.1	2.1	36.4	0.320	0.443	1611
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.2	1.1	2.2	39.5	0.253	0.443	1892
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.2	1.1	2.2	40.6	0.253	0.320	1993
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.4	1.1	2.3	44.2	0.206	0.320	2390
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.4	1.2	2.4	45.3	0.206	0.253	2507
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	1.6	1.1	2.5	48.3	0.164	0.320	2858
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	1.6	1.2	2.5	49.2	0.164	0.253	2956
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	1.7	1.2	2.6	53.8	0.125	0.253	3609
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	1.7	1.4	2.7	55.1	0.125	0.206	3776
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	1.8	1.4	2.7	56.0	0.116	0.206	3950
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	1.8	1.6	2.9	61.0	0.100	0.164	4634
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	1.8	1.7	2.9	62.5	0.100	0.125	4868
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.0	1.6	3.0	64.7	0.0866	0.164	5196
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.0	1.7	3.0	66.2	0.0866	0.125	5437
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.0	1.7	3.1	69.0	0.0778	0.125	5888
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.0	1.8	3.2	70.6	0.0778	0.100	6156

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 2, 3, 4-CORE, COMPACTED COPPER CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

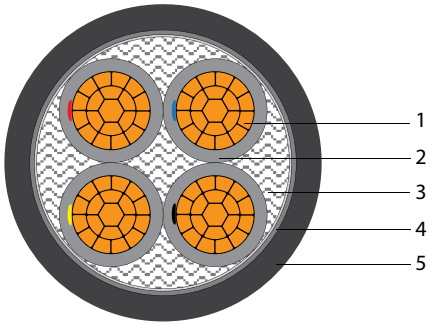

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  - (4) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_o/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  - (4) Metallic armour: Double of steel tape
  - (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép giáp danh định			Chiều dày vỏ bảo vệ danh định			Đường kính ngoài gần đúng			Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng		
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of steel tape amour			Nominal thickness of outer sheath			Approx. overall diameter			Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	kg/km		
10	3.8	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	16.5	17.3	18.7	1.83	497	606	733
16	4.8	0.7	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	18.8	19.8	21.4	1.15	670	838	1029
25	5.9	0.9	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	21.8	23.1	25.1	0.727	927	1183	1471
35	6.9	0.9	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	23.9	25.3	27.6	0.524	1160	1503	1885
50	8.2	1.0	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.9	26.8	28.5	31.4	0.387	1475	1932	2456
70	9.8	1.1	0.2	0.2	0.2	1.9	1.9	2.0	30.6	33.0	36.3	0.268	1997	2691	3433
95	11.5	1.1	0.2	0.2	0.5	2.0	2.1	2.2	34.7	37.1	42.1	0.193	2636	3542	4948
120	12.9	1.2	0.5	0.5	0.5	2.1	2.2	2.3	39.3	41.9	46.8	0.153	3628	4797	6171
150	14.3	1.4	0.5	0.5	0.5	2.3	2.4	2.5	43.4	46.8	51.5	0.124	4393	5895	7489
185	16.0	1.6	0.5	0.5	0.5	2.4	2.5	2.7	48.1	51.4	56.6	0.0991	5338	7108	9056
240	18.3	1.7	0.5	0.5	0.5	2.6	2.7	2.9	53.3	57.2	63.3	0.0754	6730	9079	11646
300	20.4	1.8	0.5	0.5	0.5	2.7	2.9	3.1	58.4	62.7	69.4	0.0601	8119	10988	14124
400	23.4	2.0	0.5	0.5	0.5	3.0	3.1	3.4	65.8	70.4	78.6	0.0470	10563	14362	18665

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, FOUR-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COPPER CONDUCTOR (COMPACTED), ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

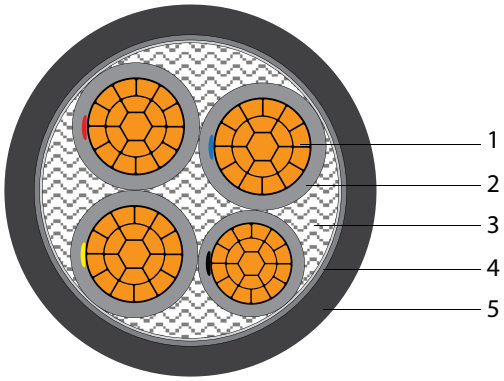

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  - (4) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  - (4) Metallic armour: Double of steel tape
  - (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng thép giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of steel tape amour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 10 + 1 × 6	3.8	2.9	0.7	0.7	0.2	1.8	18.1	1.83	3.08	681
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	20.7	1.15	1.83	951
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	0.9	0.7	0.2	1.8	24.1	0.727	1.15	1355
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	0.9	0.7	0.2	1.8	26	0.524	1.15	1663
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	26.9	0.524	0.727	1776
3 × 38 + 1 × 25	7.3	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	27.9	0.481	0.727	1901
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	29.6	0.387	0.727	2188
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	30.4	0.387	0.524	2308
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	34.3	0.268	0.524	3046
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.1	1.0	0.2	2.0	35.1	0.268	0.387	3190
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.1	1.0	0.5	2.1	39.6	0.193	0.387	4387
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	40.9	0.193	0.268	4654
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	44	0.153	0.268	5505

Tiết diện danh định		Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng thép giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area		Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of steel tape amour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
		Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²		mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 120	+ 1 × 95	12.9	11.5	1.2	1.1	0.5	2.3	45	0.153	0.193	5787
3 × 150	+ 1 × 95	14.3	11.5	1.4	1.1	0.5	2.4	49	0.124	0.193	6781
3 × 150	+ 1 × 120	14.3	12.9	1.4	1.2	0.5	2.5	50.2	0.124	0.153	7091
3 × 185	+ 1 × 95	16.0	11.5	1.6	1.1	0.5	2.6	52.9	0.0991	0.193	7995
3 × 185	+ 1 × 120	16.0	12.9	1.6	1.2	0.5	2.6	53.9	0.0991	0.153	8284
3 × 240	+ 1 × 120	18.3	12.9	1.7	1.2	0.5	2.7	59	0.0754	0.153	10222
3 × 240	+ 1 × 150	18.3	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	60.1	0.0754	0.124	10559
3 × 250	+ 1 × 150	18.6	14.3	1.8	1.4	0.5	2.8	61.1	0.0721	0.124	10868
3 × 300	+ 1 × 185	20.4	16.0	1.8	1.6	0.5	3.0	66.1	0.0601	0.0991	12810
3 × 300	+ 1 × 240	20.4	18.3	1.8	1.7	0.5	3.0	67.6	0.0601	0.0754	13443
3 × 350	+ 1 × 185	22.0	16.0	2.0	1.6	0.5	3.1	69.8	0.0514	0.0991	14457
3 × 350	+ 1 × 200	22.0	16.6	2.0	1.7	0.5	3.1	70.3	0.0514	0.0915	14640
3 × 350	+ 1 × 240	22.0	18.3	2.0	1.7	0.5	3.1	71.3	0.0514	0.0754	15095
3 × 400	+ 1 × 240	23.4	18.3	2.0	1.7	0.5	3.2	74.4	0.0470	0.0754	16825
3 × 400	+ 1 × 300	23.4	20.4	2.0	1.8	0.5	3.3	76.1	0.0470	0.0601	17481

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 1, 2, 3, 4-CORE, COMPACTED COPPER CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

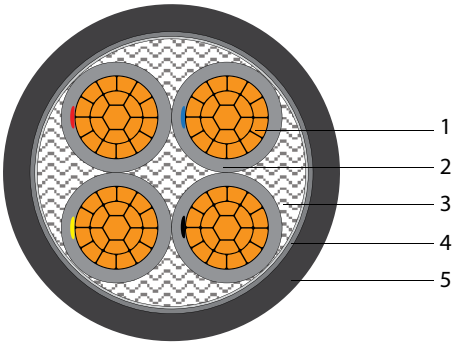

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2. nén chặt)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  (4) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Cách điện:
    - Cáp 1 lõi: màu tự nhiên. không băng màu
    - Cáp nhiều lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2. circular compacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  (4) Metallic armour: Double of aluminium tape
  (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Insulation:
    - Single-core cable: natural color insulation without tape
    - Multi-core cable: Red, yellow, blue, black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định				Đường kính ngoài gần đúng				Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng			
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath				Approx. overall diameter				Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable			
				1C	2C	3C	4C	1C	2C	3C	4C		1C	2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm	mm				mm				Ω/km	kg/km			
10	3.8	0.7	0.5	-	1.8	1.8	1.8	-	17.1	17.9	19.2	1.83	-	501	609	732
16	4.8	0.7	0.5	-	1.8	1.8	1.8	-	19.1	20.0	21.6	1.15	-	673	838	1024
25	5.9	0.9	0.5	-	1.8	1.8	1.8	-	22.1	23.3	25.2	0.727	-	927	1179	1460
35	6.9	0.9	0.5	1.4	1.8	1.8	1.8	15.3	24.2	25.5	27.8	0.524	547	1158	1497	1869
50	8.2	1.0	0.5	1.4	1.8	1.9	1.9	16.8	27.1	28.9	31.5	0.387	687	1470	1938	2433
70	9.8	1.1	0.5	1.5	1.9	2.0	2.1	18.8	30.9	33.4	36.6	0.268	924	1989	2694	3420
95	11.5	1.1	0.5	1.6	2.0	2.1	2.2	20.5	34.9	37.2	41.0	0.193	1187	2625	3524	4495
120	12.9	1.2	0.5	1.6	2.1	2.2	2.3	22.1	38.3	40.9	45.6	0.153	1450	3231	4365	5663
150	14.3	1.4	0.5	1.7	2.3	2.4	2.5	24.2	42.4	45.7	50.3	0.124	1765	3955	5361	6855
185	16.0	1.6	0.5	1.7	2.4	2.5	2.7	26.2	47.1	50.3	55.5	0.0991	2124	4849	6572	8424
240	18.3	1.7	0.5	1.8	2.6	2.7	2.9	28.9	52.3	56.1	62.1	0.0754	2725	6184	8475	10925
300	20.4	1.8	0.5	1.9	2.7	2.9	3.1	31.5	57.4	61.6	68.2	0.0601	3307	7518	10388	13387
400	23.4	2.0	0.5	2.0	3.0	3.1	3.4	35.5	64.7	69.2	77.3	0.0470	4390	9887	13636	17749

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, FOUR-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COPPER CONDUCTOR (COMPACTED), ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

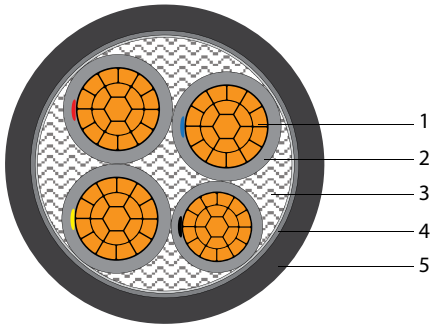

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  (4) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  (4) Metallic armour: Double of aluminium tape
  (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 10 + 1 × 6	3.8	2.9	0.7	0.7	0.5	1.8	19.3	1.83	3.08	685
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	0.7	0.7	0.5	1.8	21.9	1.15	1.83	952
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	0.9	0.7	0.5	1.8	25.3	0.727	1.15	1353
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	0.9	0.7	0.5	1.8	27.2	0.524	1.15	1658
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	0.9	0.9	0.5	1.8	28.1	0.524	0.727	1771
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.0	0.9	0.5	1.9	31	0.387	0.727	2196
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.0	0.9	0.5	1.9	31.6	0.387	0.524	2301
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.1	0.9	0.5	2.0	35.5	0.268	0.524	3036
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.1	1.0	0.5	2.0	36.3	0.268	0.387	3179
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.1	1.0	0.5	2.1	39.6	0.193	0.387	3986
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	40.9	0.193	0.268	4241
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	44	0.153	0.268	5060
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.2	1.1	0.5	2.3	45	0.153	0.193	5330
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.4	1.1	0.5	2.4	49	0.124	0.193	6332
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.4	1.2	0.5	2.5	50.2	0.124	0.153	6632

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	1.6	1.1	0.5	2.6	52.9	0.0991	0.193	7454
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	1.6	1.2	0.5	2.6	53.9	0.0991	0.153	7732
3 × 200 + 1 × 150	16.6	14.3	1.7	1.4	0.5	2.7	57	0.0915	0.124	8619
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	1.7	1.2	0.5	2.7	59	0.0754	0.153	9618
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	60.1	0.0754	0.124	9941
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	1.8	1.4	0.5	2.8	61.1	0.0721	0.124	10227
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	1.8	1.6	0.5	3.0	66.1	0.0601	0.0991	12131
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	1.8	1.7	0.5	3.0	67.6	0.0601	0.0754	12747
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.0	1.6	0.5	3.1	69.8	0.0514	0.0991	13738
3 × 350 + 1 × 200	22.0	16.6	2.0	1.7	0.5	3.1	70.3	0.0514	0.0915	13915
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.0	1.7	0.5	3.1	71.3	0.0514	0.0754	14359
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.0	1.7	0.5	3.2	74.4	0.0470	0.0754	16056
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.0	1.8	0.5	3.3	76.1	0.0470	0.0601	16696

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COMPACTED COPPER CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRE), SHEATHED

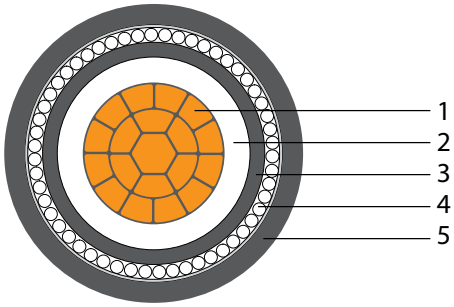

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Lớp bọc bên trong: PVC
  (4) Giáp kim loại: Sợi nhôm và băng quấn
  (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_o/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Inner covering: PVC
  (4) Metallic armour: Aluminium wire and binder tape
  (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color insulation
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_o/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Approx. diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable
mm²	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km
10	3.8	0.7	0.8	1.4	11.6	1.83	240
16	4.8	0.7	0.8	1.4	12.7	1.15	317
25	5.9	0.9	0.8	1.4	14.2	0.727	430
35	6.9	0.9	0.8	1.4	15.3	0.524	534
50	8.2	1.0	1.25	1.5	17.8	0.387	731
70	9.8	1.1	1.25	1.5	19.6	0.268	965
95	11.5	1.1	1.25	1.6	21.3	0.193	1232
120	12.9	1.2	1.6	1.7	23.8	0.153	1564
150	14.3	1.4	1.6	1.7	25.7	0.124	1876
185	16.0	1.6	1.6	1.8	27.9	0.0991	2259
240	18.3	1.7	1.6	1.9	30.7	0.0754	2875
300	20.4	1.8	1.6	1.9	33.0	0.0601	3453
400	23.4	2.0	2.0	2.1	38.0	0.0470	4671
500	26.3	2.2	2.0	2.2	41.5	0.0366	5631
630	29.7	2.4	2.0	2.3	45.5	0.0283	7229

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 2, 3, 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, 2, 3, 4-CORE, COMPACTED COPPER CONDUCTOR, ARMOURED (STEEL WIRE), SHEATHED

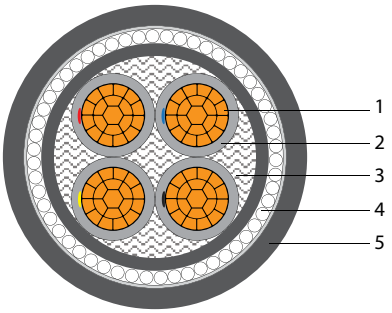

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Cách điện: XLPE
  - (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  - (4) Giáp kim loại: Sợi thép và băng quấn
  - (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  - (2) Insulation: XLPE
  - (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  - (4) Metallic armour: Steel wire and binder tape
  - (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp danh định			Chiều dày vỏ bảo vệ danh định			Đường kính ngoài gần đúng			Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng		
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor	Nominal thickness of insulation	Nominal diameter of steel wire armour			Nominal thickness of outer sheath			Approx. overall diameter			Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. mass of cable		
			2C	3C	4C	2C	3C	4C	2C	3C	4C		2C	3C	4C
mm²	mm	mm	mm			mm			mm			Ω/km	kg/km		
10	3.8	0.7	1.25	1.25	1.25	1.8	1.8	1.8	18.2	19.0	20.7	1.83	732	855	1029
16	4.8	0.7	1.25	1.25	1.6	1.8	1.8	1.8	20.5	21.5	24.2	1.15	944	1128	1515
25	5.9	0.9	1.6	1.6	1.6	1.8	1.8	1.8	24.2	25.5	28.0	0.727	1392	1677	2059
35	6.9	0.9	1.6	1.6	1.6	1.8	1.8	1.9	26.3	27.9	30.6	0.524	1674	2064	2536
50	8.2	1.0	1.6	1.6	1.6	1.8	1.9	2.0	29.4	31.3	34.5	0.387	2072	2584	3212
70	9.8	1.1	1.6	2.0	2.0	2.0	2.0	2.2	33.2	37.3	41.0	0.268	2680	3732	4624
95	11.5	1.1	2.0	2.0	2.0	2.1	2.2	2.3	38.7	41.2	45.3	0.193	3706	4686	5847
120	12.9	1.2	2.0	2.0	2.5	2.2	2.3	2.5	42.2	44.8	50.8	0.153	4419	5643	7588
150	14.3	1.4	2.0	2.5	2.5	2.3	2.5	2.6	46.3	50.4	55.7	0.124	5268	7255	9080
185	16.0	1.6	2.5	2.5	2.5	2.5	2.6	2.8	51.8	55.3	60.9	0.0991	6740	8635	10810
240	18.3	1.7	2.5	2.5	2.5	2.7	2.8	3.0	57.2	61.3	67.7	0.0754	8317	10816	13641
300	20.4	1.8	2.5	2.5	2.5	2.8	3.0	3.2	62.5	66.6	73.8	0.0601	9895	12857	16311
400	23.4	2.0	2.5	2.5	3.15	3.1	3.2	3.5	69.7	74.5	84.1	0.0470	12523	16500	22068

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA 0.6 / 1kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 4 LÕI, TRUNG TÍNH GIẢM, RUỘT ĐỒNG NÉN CHẶT, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, FOUR-CORE WITH REDUCED NEUTRAL CONDUCTOR, COPPER CONDUCTOR (COMPACTED), ARMOURED (STEEL WIRE), SHEATHED

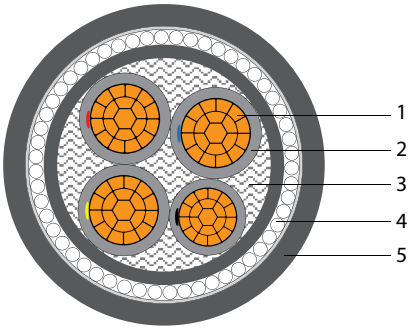

Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Chất độn: PP, băng quấn, lớp bọc bên trong PVC
  (4) Giáp kim loại: Sợi thép và băng quấn
  (5) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa ruột dẫn và lớp cách điện màu tự nhiên
  - Các lõi pha: Đỏ, vàng, xanh
  - Lõi trung tính: Đen
  - Vỏ bọc: Đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức (U_0/U): 0.6/1kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: 90°C
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch trong thời gian tối đa 5s: 250°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935-1, IEC 60502-1

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, circular compacted)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Filler: PP, binder tape, inner covering PVC
  (4) Metallic armour: Steel wire and binder tape
  (5) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: by color tape between conductor and natural color insulation
  - Phase cores: Red, yellow, blue
  - Neutral core: Black
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV
  - Max. conductor temperature in normal operation: 90°C
  - Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Đường kính sợi thép giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal diameter of steel wire armour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 10 + 1 × 6	3.8	2.9	0.7	0.7	1.25	1.8	20.1	1.83	3.08	967
3 × 14 + 1 × 8	4.4	3.4	0.7	0.7	1.25	1.8	22	1.33	2.36	1192
3 × 16 + 1 × 10	4.8	3.8	0.7	0.7	1.25	1.8	22.8	1.15	1.83	1290
3 × 25 + 1 × 16	5.9	4.8	0.9	0.7	1.6	1.8	27	0.727	1.15	1919
3 × 35 + 1 × 16	6.9	4.8	0.9	0.7	1.6	1.8	28.9	0.524	1.15	2272
3 × 35 + 1 × 25	6.9	5.9	0.9	0.9	1.6	1.8	29.8	0.524	0.727	2408
3 × 50 + 1 × 25	8.2	5.9	1.0	0.9	1.6	1.9	32.7	0.387	0.727	2900
3 × 50 + 1 × 35	8.2	6.9	1.0	0.9	1.6	2.0	33.5	0.387	0.524	3038
3 × 70 + 1 × 35	9.8	6.9	1.1	0.9	2.0	2.1	38.7	0.268	0.524	4146
3 × 70 + 1 × 50	9.8	8.2	1.1	1.0	2.0	2.1	39.5	0.268	0.387	4318

Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn gần đúng		Chiều dày cách điện danh định		Đường kính sợi thép giáp danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC tối đa của ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng
Nominal cross section area	Approx. diameter of conductor		Nominal thickness of insulation		Nominal diameter of steel wire armour	Nominal thickness of sheath	Approx. overall diameter	Max. DC resistance of conductor at 20°C		Approx. mass of cable
	Phase	Neutral	Phase	Neutral				Phase	Neutral	
Core x mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km
3 × 95 + 1 × 50	11.5	8.2	1.1	1.0	2.0	2.2	42.8	0.193	0.387	5230
3 × 95 + 1 × 70	11.5	9.8	1.1	1.1	2.0	2.2	44.1	0.193	0.268	5523
3 × 120 + 1 × 70	12.9	9.8	1.2	1.1	2.0	2.3	47.2	0.153	0.268	6441
3 × 120 + 1 × 95	12.9	11.5	1.2	1.1	2.5	2.4	49.2	0.153	0.193	7175
3 × 150 + 1 × 95	14.3	11.5	1.4	1.1	2.5	2.5	53.2	0.124	0.193	8344
3 × 150 + 1 × 120	14.3	12.9	1.4	1.2	2.5	2.6	54.2	0.124	0.153	8659
3 × 185 + 1 × 95	16.0	11.5	1.6	1.1	2.5	2.7	57.1	0.0991	0.193	9628
3 × 185 + 1 × 120	16.0	12.9	1.6	1.2	2.5	2.7	58.1	0.0991	0.153	9948
3 × 240 + 1 × 120	18.3	12.9	1.7	1.2	2.5	2.8	63.2	0.0754	0.153	12042
3 × 240 + 1 × 150	18.3	14.3	1.7	1.4	2.5	2.9	64.3	0.0754	0.124	12414
3 × 250 + 1 × 150	18.6	14.3	1.8	1.4	2.5	2.9	65.3	0.0721	0.124	12741
3 × 300 + 1 × 185	20.4	16.0	1.8	1.6	2.5	3.1	70.3	0.0601	0.0991	14847
3 × 300 + 1 × 240	20.4	18.3	1.8	1.7	2.5	3.1	71.8	0.0601	0.0754	15528
3 × 350 + 1 × 185	22.0	16.0	2.0	1.6	2.5	3.2	74	0.0514	0.0991	16609
3 × 350 + 1 × 240	22.0	18.3	2.0	1.7	2.5	3.2	75.7	0.0514	0.0754	17334
3 × 400 + 1 × 240	23.4	18.3	2.0	1.7	3.15	3.4	80.1	0.0470	0.0754	20177
3 × 400 + 1 × 300	23.4	20.4	2.0	1.8	3.15	3.4	81.6	0.0470	0.0601	20770

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

LƯU Ý

XPLE là vật liệu bị lão hoá nhanh chóng dưới tác dụng của ánh sáng mặt trời (trừ loại XPLE màu đen). Vì vậy, để nâng cao tuổi thọ của cáp khi được lắp đặt tại vị trí mà XLPE lộ ra ngoài cần phải thêm lớp bảo vệ chống lão hoá do ánh sáng mặt trời, hơi ẩm và nước.

NOTICE

XPLE is aged very fast under sunlight except black XPLE. In order to prolong the shelf-life of cables installed outdoors, those cables need a protective layer to prevent aging from sunlight, water and moisture.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC VÀ CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO CÁP ĐẾN 0.6/1KV

CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS (FOR CABLE UP TO 0.6/1KV)

BẢNG 1 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP MỘT LÕI RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP

Table 1 current rating for single-core cables, copper conductor, pvc or xple insulation, sheathed, non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Phương pháp lắp đặt/ *Installation methods*											
	Hai cáp một lõi/ *Two cables*				Ba cáp một lõi/ *Three cables*							
	Cách khoảng *Spaced*		Tiếp xúc *Touching*		Tam giác *Trefoil Touching*		Chạm nhau *Touching*		Cách khoảng/ *Spaced*			
									Ngang *Horizontal*		Đứng *Vertical*	
	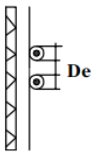		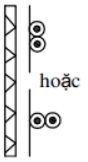		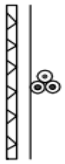		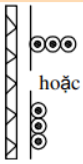		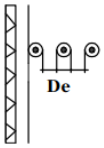		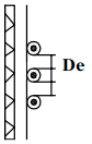	
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm²	A											
1.5	24	29	22	27	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	34	40	31	37	-	-	-	-	-	-	-	-
4	45	54	41	50	-	-	-	-	-	-	-	-
6	58	70	53	65	-	-	-	-	-	-	-	-
10	76	96	73	90	-	-	-	-	-	-	-	-
16	101	129	99	121	-	-	-	-	-	-	-	-
25	135	172	131	161	110	135	114	141	146	182	130	161
35	169	214	162	200	137	169	143	176	181	226	162	201
50	207	259	196	242	167	207	174	216	219	275	197	246
70	262	332	251	310	216	268	225	279	281	353	254	318
95	325	403	304	377	264	328	275	342	341	430	311	389
120	379	468	352	437	308	383	321	400	396	500	362	454
150	435	539	406	504	356	444	372	464	456	577	419	527
185	504	615	463	575	409	510	427	533	521	661	480	605
240	562	727	546	679	485	607	507	634	615	781	569	719
300	697	838	629	783	561	703	587	736	709	902	659	833
400	815	1006	754	940	656	823	689	868	852	1085	795	1008
500	948	1159	868	1083	749	946	789	998	982	1253	920	1169
630	1108	1342	1005	1254	855	1088	905	1151	1138	1454	1070	1362

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)
Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

BẢNG 2 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP MỘT LÕI RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ, KHÔNG GIÁP

Table 2 current rating for single-core cables, aluminum conductor, pvc or xple insulation, sheathed, non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Phương pháp lắp đặt/ *Installation methods*											
	Hai cáp một lõi/ Two cables				Ba cáp một lõi/ *Three cables*							
	Cách khoảng *Spaced*		Tiếp xúc *Touching*		Tam giác *Trefoil Touching*		Chạm nhau *Touching*		Cách khoảng/ *Spaced*			
									Ngang *Horizontal*		Đứng *Vertical*	
	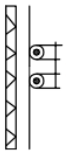		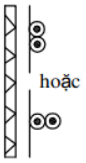		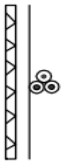		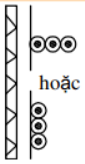		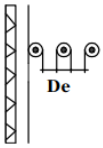		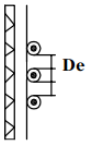	
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm²	A											
10	58	71	54	66	46	56	47	58	62	75	54	65
16	78	96	73	90	62	76	65	79	84	103	73	90
25	105	129	98	121	84	103	87	107	112	138	99	122
35	120	161	122	150	105	129	109	135	139	172	124	153
50	159	197	149	184	128	159	133	165	169	210	152	188
70	205	254	192	237	166	206	173	215	217	271	196	244
95	251	309	235	289	203	253	212	264	265	332	241	300
120	292	361	273	337	237	296	247	308	308	387	282	351
150	338	416	316	389	274	343	287	358	356	448	327	408
185	388	478	363	447	315	395	330	413	407	515	376	470
240	460	567	430	530	375	471	392	492	482	611	447	561
300	532	656	497	613	434	547	455	571	557	708	519	652
400	642	782	600	740	526	663	552	694	671	856	629	792
500	743	916	694	856	610	770	640	806	775	991	730	921
630	865	1066	808	996	711	899	746	942	900	1154	852	1077

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE)

Base on: 30 °C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

BẢNG 3 DÒNG ĐỊNH MỨC CỦA CÁP NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN PVC, CÓ VỎ BỌC, CÓ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP

Table 3 current rating for multi-core cables, pvc insulation, sheathed, armoured or non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Phương pháp lắp đặt/ *Installation methods*					
	Cáp hai lõi/ *Two-core cables*			Cáp ba lõi/ *Three-core cables*		
	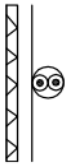					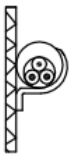
mm²	A					
Đồng (Cu)						
1.5	22	19.5	16.5	18.5	17.5	15
2.5	30	27	23	25	24	20
4	40	36	30	34	32	27
6	51	46	38	43	41	34
10	70	63	52	60	57	46
16	94	85	69	80	76	62
25	119	112	90	101	96	80
35	148	138	111	126	119	99
50	180	168	133	153	144	118
70	232	213	168	196	184	149
95	282	258	201	238	223	179
120	328	299	232	276	259	206
150	379	344	258	319	299	225
185	434	392	294	364	341	255
240	514	461	344	430	403	297
300	593	530	394	497	464	339
Nhôm (Al)						
2.5	23	21	17.5	19.5	18.5	15.5
4	31	28	24	26	25	21
6	39	36	30	33	32	27
10	54	49	41	46	44	36
16	73	66	54	61	59	48
25	89	83	71	78	73	62
35	111	103	86	96	90	77
50	135	125	104	117	110	92
70	173	160	131	150	140	116
95	210	195	157	183	170	139
120	244	226	181	212	197	160
150	282	261	201	245	227	176
185	322	298	230	280	259	199
240	380	352	269	330	305	232
300	439	406	308	381	351	265

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C.

Base on: 30°C ambient air temperature, 70°C conductor operating temperature

BẢNG 4 DÒNG ĐỊNH MỨC CỦA CÁP NHIỀU LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC, CÓ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP

Table 4 current rating for multi-cores cables, xlpe insulation, sheathed, armoured or non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Phương pháp lắp đặt/ *Installation methods*					
	Cáp hai lõi/ *Two-core cables*			Cáp ba lõi/ *Three-core cables*		
	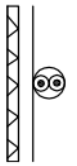					
mm²	**A**					
Đồng (Cu)						
1.5	26	24	22	23	22	19.5
2.5	36	33	30	32	30	26
4	49	45	40	42	40	35
6	63	58	51	54	52	44
10	86	80	69	75	71	60
16	115	107	91	100	96	80
25	149	138	119	127	119	105
35	185	171	146	158	147	128
50	225	209	175	192	179	154
70	289	269	221	246	229	194
95	352	328	265	298	278	233
120	410	382	305	346	322	268
150	473	441	334	399	371	300
185	542	506	384	456	424	340
240	641	599	459	538	500	398
300	741	693	532	621	576	455
Nhôm (Al)						
2.5	28	26	23	24	24	21
4	38	35	31	32	32	28
6	49	45	40	42	41	35
10	67	62	54	58	57	48
16	91	84	72	77	76	64
25	108	101	94	97	90	84
35	135	126	115	120	112	103
50	164	154	138	146	136	124
70	211	198	175	187	174	156
95	257	241	210	227	211	188
120	300	280	242	263	245	216
150	346	324	261	304	283	240
185	397	371	300	347	323	272
240	470	439	358	409	382	318
300	543	508	415	471	440	364

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ không khí 30°C, nhiệt độ làm việc của lõi 90°C.
Base on: 30°C ambient air temperature, 90°C conductor operating temperature

BẢNG 5 DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CỦA CÁP ĐIỀU KHIỂN RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ VÀ THÔNG SỐ HIỆU CHỈNH

Table 5 current rating for control cable, copper conductor, pvc or xple insulation, sheathed and correction factors

Tiết diện lõi *Nominal area of conductor*	Cách điện *Insulation material*	
	PVC	XLPE
mm²	**A**	
0.5	3	4
0.75	6	7
1	9	11
1.5	15	18
2.5	19	23
4	28	34
6	36	44
10	52	60

Số lượng lõi *Number of conductors*	Hệ số *Factors*
1	1.6
2-3	**1.0**
4-5	0.8
6-15	0.7
16-30	0.5

BẢNG 6 DÒNG ĐỊNH MỨC CỦA CÁP NHIỀU LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC HOẶC XLPE, CÓ VỎ BỌC, CÓ GIÁP HOẶC KHÔNG GIÁP

Table 6 current rating for multi-core cables, copper conductor, pvc or xlpe insulation, sheathed, armoured or non-armoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Phương pháp lắp đặt/ *Installation methods*							
	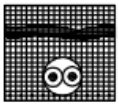		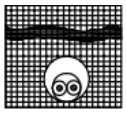		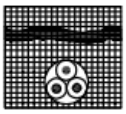		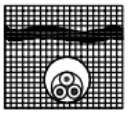	
	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE	PVC	XLPE
mm²	A							
1.5	32	39	29	32	28	33	24	27
2.5	41	51	38	43	35	44	31	36
4	56	67	48	56	48	57	39	47
6	70	84	60	69	60	71	50	57
10	94	112	78	92	79	94	61	75
16	122	145	102	118	103	122	84	97
25	161	187	129	150	135	155	107	124
35	194	225	156	180	161	187	128	149
50	229	266	183	212	191	222	152	175
70	284	330	226	263	240	276	187	216
95	341	396	267	309	286	331	221	255
120	387	449	302	351	326	377	251	289
150	434	503	341	396	365	421	284	325
185	490	567	382	444	412	475	318	364
240	566	657	439	511	474	550	366	419
300	633	736	496	576	532	614	413	472

Dòng định mức này đúng cho điều kiện: nhiệt độ đất 15°C, nhiệt trở suất của đất 1.2K.m/W, nhiệt độ làm việc của lõi 70°C (PVC); 90°C (XLPE).
Base on: 15°C ambient soil temperature, thermal resistivity 1.2K.m/W, 70°C conductor operating temperature with PVC insulation and 90°C conductor operating temperature with XLPE insulation.

BẢNG 7 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT ĐỘ CỦA DÂY DẪN TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Table 7 correction factors for ambient air temperature

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất (°C) *Max. conductor temperature (°C)*	Cách điện *Insulation*	Nhiệt độ không khí (°C) *Ambient air temperature (°C)*							
		20	25	30	35	40	45	50	55
70	PVC	1.12	1.06	1.00	0.94	0.87	0.79	0.61	0.50
90	XLPE	1.08	1.04	1.00	0.96	0.91	0.87	0.82	0.76

BẢNG 8 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT ĐỘ CỦA DÂY DẪN TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Table 8 correction factors for ambient ground temperature

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất (°C) *Max. conductor temperature (°C)*	Cách điện *Insulation*	Nhiệt độ môi trường (°C) *Ambient ground temperature (°C)*								
		10	15	20	25	30	35	40	45	50
70	PVC	1.05	1.00	0.95	0.90	0.85	0.80	0.73	0.68	0.60
90	XLPE	1.03	1.00	0.96	0.92	0.89	0.86	0.82	0.77	0.73

BẢNG 9 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO NHIỆT TRỞ SUẤT CỦA ĐẤT

Table 9 correction factors for thermal resistivity of soil

Nhiệt trở suất của đất *Thermal resistivity of soil* °C.m/W	Các hệ số hiệu chỉnh/ *Correction factors*				
	Cáp nhiều lõi chôn trực tiếp *Multi-core cable buried direct*	Hai hoặc ba cáp 1 lõi chôn trực tiếp *Two or three single core cables buried direct*	Cáp nhiều lõi trong ống *Multi-core cable in a wiring enclosure*	Hai cáp 1 lõi trong ống *Two single-core cables in a wiring enclosure*	Ba cáp 1 lõi trong ống *Three single-core cables in a wiring enclosure*
0.8	1.09	1.16	1.03	1.06	1.08
0.9	1.07	1.11	1.02	1.04	1.06
1.0	1.04	1.07	1.02	1.03	1.04
1.2	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
1.5	0.92	0.90	0.95	0.94	0.92
2.0	0.81	0.80	0.88	0.86	0.83
2.5	0.74	0.72	0.83	0.80	0.77
3.0	0.69	0.66	0.78	0.75	0.71

BẢNG 10 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH THEO ĐỘ SÂU CHÔN CÁP

Table 10 correction factors for depths of laying for buried cables

Độ sâu lắp đặt *Depth of laying* [m]	Các hệ số hiệu chỉnh/ *Correction factors*				
	Chôn trực tiếp/ *Buried direct*			Trong ống *In underground wiring enclosures*	
	Tiết diện lõi/ *Conductor size* [mm²]				
	Đến/ *up to* 50	Trên/ *above* 50 đến/ *up to* 300	Trên/ *above* 300	Cáp một lõi *Single-core*	Cáp nhiều lõi *Multi-core*
0.5	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
0.6	0.99	0.98	0.97	0.98	0.99
0.8	0.97	0.96	0.94	0.95	0.97
1.0	0.95	0.94	0.92	0.93	0.96
1.25	0.94	0.92	0.90	0.90	0.95
1.5	0.93	0.91	0.89	0.89	0.94
1.75	0.92	0.89	0.87	0.88	0.94
2.0	0.91	0.88	0.86	0.87	0.93
2.5	0.90	0.87	0.85	0.86	0.93
3.0 or more	0.89	0.86	0.83	0.85	0.92

BẢNG 11 HỆ SỐ HIỆU CHỈNH CHO MỘT NHÓM CÓ HƠN MỘT MẠCH ĐIỆN HOẶC CÁP NHIỀU LÕI

Table 11 correction factors for group of several circuit or multi-core cables

Bố trí (các cáp đặt sát nhau) *Arrangement (Cables touching)*	Số mạch điện hoặc số cáp nhiều lõi *Number of circuits or milti-core cables*											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	16	20
Bó trong không khí, trên bề mặt; Chôn chìm hoặc được bao kín *Bunched in air, on a surface, embedded or enclosed*	1.00	0.80	0.70	0.65	0.60	0.57	0.54	0.52	0.50	0.45	0.41	0.38
Hàng đơn trên tường hoặc máng cáp được đục lỗ *Single layer on wall, foor or unperfoarated tray*	1.00	0.85	0.79	0.75	0.73	0.72	0.72	0.71	0.70	Không có thêm hệ số suy giảm cho nhóm có nhiều hơn chín mạch hoặc cáp nhiều lõi *No further reduction factor for more than nine circuits or multi–core cables.*		
Hàng đơn trên trần *Single layer fixed directly under woodend ceiling*	0.95	0.81	0.72	0.68	0.66	0.64	0.63	0.62	0.61			
Hàng đơn nằm ngang hoặc trên máng đứng có đục lỗ *Single layer on a perforated horizontal or vertical tray*	1.00	0.88	0.82	0.77	0.75	0.73	0.73	0.72	0.72			
Hàng trên hệ thống thang cáp, thanh dỡ.. *Single layer on ladder support or cleats etc.*	1.00	0.87	0.82	0.80	0.80	0.79	0.79	0.78	0.78			

BẢNG 12 SỤT ÁP DÂY CHO 1A TRÊN 1M

Table 12 voltage drop for a circuit in mv per A per m

Độ sụt áp/ *Voltage drop* [mV/A/m]												
Tiết diện ruột dẫn *Size of Conductor* [mm²]	Mạch một pha *Single-phase cuircuit*						Mạch ba pha cân bằng *Balanced three-phase curcuit*					
	CosΦ = 0.8		CosΦ = 0.35		CosΦ = 1		CosΦ = 0.8		CosΦ = 0.35		CosΦ = 1	
	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al	Cu	Al
1	34.61		15.14		43.26		29.97		13.11		37.46	
1.5	23.14		10.12		28.92		20.04		8.77		25.04	
2.5	14.17		6.20		17.71		12.27		5.37		15.34	
4	8.81		3.86		11.02		7.63		3.34		9.54	
6	5.89		2.58		7.36		5.10		2.23		6.37	
10	3.50		1.53		4.37		3.03		1.33		3.79	
16	2.20	3.65	0.96	1.60	2.75	4.57	1.90	3.16	0.83	1.38	2.38	3.95
25	1.39	2.29	0.61	1.00	1.74	2.87	1.20	1.99	0.53	0.87	1.50	2.48
35	1.00	1.66	0.44	0.73	1.25	2.07	0.87	1.44	0.38	0.63	1.08	1.80
50	0.84	1.32	0.47	0.69	0.93	1.53	0.72	1.14	0.41	0.59	0.80	1.33
70	0.61	0.94	0.37	0.52	0.64	1.06	0.53	0.82	0.32	0.45	0.55	0.92
95	0.46	0.71	0.31	0.42	0.46	0.76	0.40	0.61	0.27	0.36	0.40	0.66
120	0.39	0.58	0.28	0.36	0.37	0.60	0.34	0.50	0.24	0.31	0.32	0.52
150	0.33	0.49	0.25	0.32	0.30	0.49	0.29	0.42	0.22	0.28	0.26	0.43
185	0.29	0.41	0.23	0.29	0.24	0.39	0.25	0.35	0.20	0.25	0.21	0.34
240	0.24	0.34	0.21	0.25	0.18	0.30	0.21	0.29	0.18	0.22	0.16	0.26
300	0.21	0.29	0.20	0.23	0.14	0.24	0.18	0.25	0.17	0.20	0.12	0.21
400	0.19	0.24	0.19	0.21	0.11	0.19	0.16	0.21	0.16	0.19	0.10	0.16
500	0.17		0.18		0.09		0.14		0.16		0.08	
630	0.15		0.17		0.07		0.13		0.15		0.06	
0.5	68.83		30.11		86.04		59.61		26.08		74.51	
0.75	46.84		20.49		58.56		40.57		17.75		50.71	
11	3.27		1.43		4.09		2.83		1.24		3.54	
14	2.54		1.11		3.18		2.20		0.96		2.75	
22	1.61		0.70		2.01		1.39		0.61		1.74	
38	0.92		0.40		1.15		0.80		0.35		1.00	
800	0.14		0.17		0.05		0.12		0.15		0.05	

BẢNG 13 DÒNG NGẮN MẠCH TRONG 1 GIÂY CỦA DÂY DẪN

Table 13 short-circuit capacity for 1s

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Dòng ngắn mạch trong 1 giây *Short-circuit current for 1s* (t=1)			
	XLPE		PVC	
	Cu	Al	Cu	Al
mm²	kA			
1.5	0.21		0.17	
2.5	0.36		0.29	
4	0.57		0.46	
6	0.86		0.69	
10	1.43		1.15	
16	2.29	1.50	1.84	1.22
25	3.58	2.35	2.88	1.90
35	5.01	3.29	4.03	2.66
50	7.15	4.70	5.75	3.80
70	10.01	6.58	8.05	5.32
95	13.59	8.93	10.93	7.22
120	17.16	11.28	13.80	9.12
150	21.45	14.10	17.25	11.40
185	26.46	17.39	21.28	14.06
240	34.32	22.56	27.60	18.24
300	42.90	28.20	34.50	22.80
400	57.20	37.60	46.00	30.40
500	71.50	47.00	57.50	38.00
630	90.09	59.22	72.45	47.88

Có thể tính dòng ngắn mạch trong giây thứ t (t ≤ 5 s) theo công thức sau: $I_t = \frac{I_1}{\sqrt{t}} (kA).$

The short-circuit capacity for durations up to and including 5 seconds may be calculated with the following formula: $I_t = \frac{I_1}{\sqrt{t}} (kA).$

ĐỒ THỊ 1 DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP CỦA DÂY ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE

Chart 1 permissible short-circuit currents for copper conductor, xlpe insulation

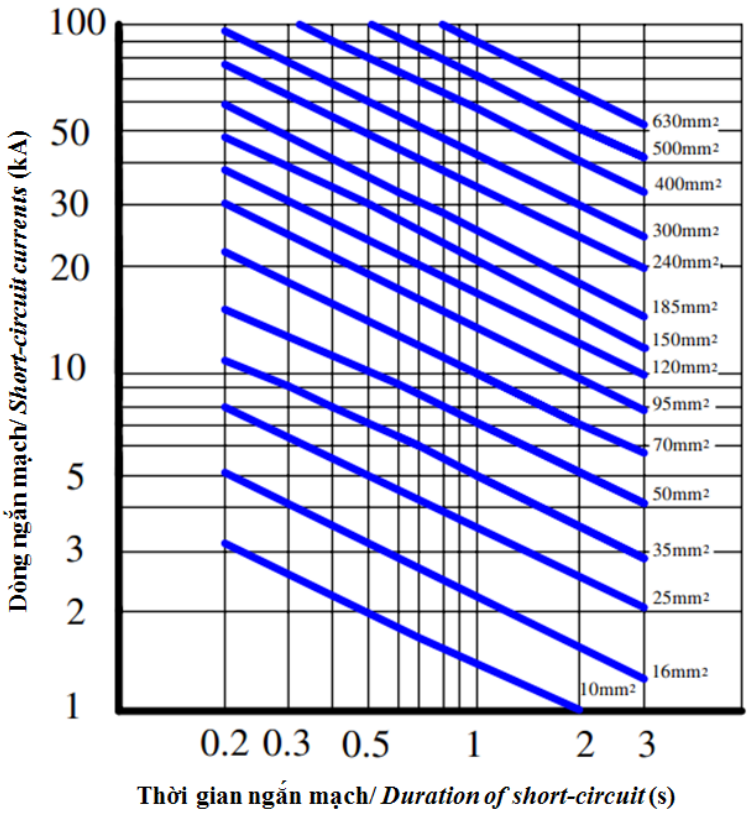

ĐỒ THỊ 2 DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP CỦA DÂY ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC

Chart 2 permissible short-circuit currents for copper conductor, pvc insulation

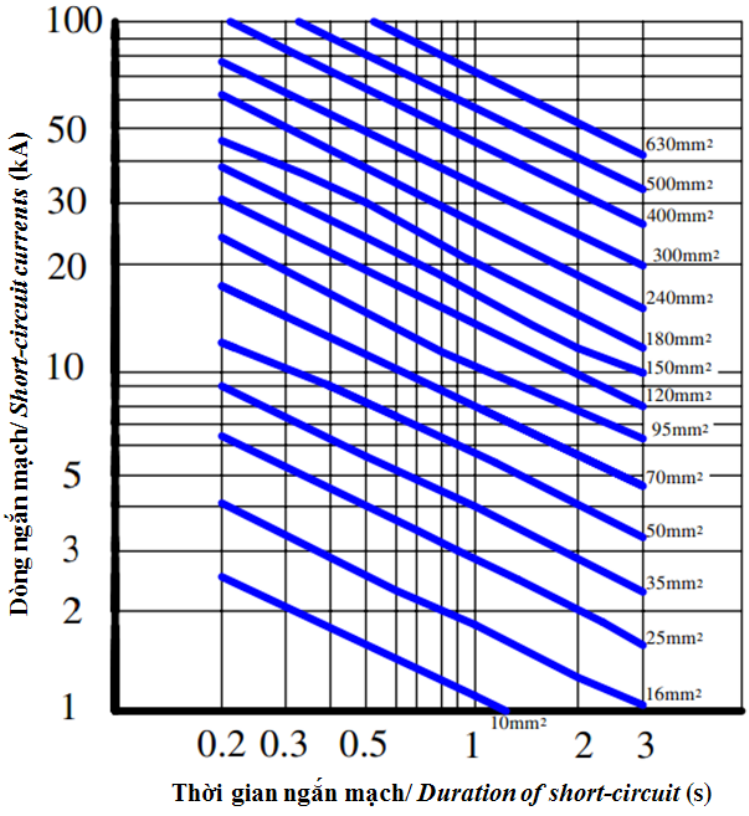

ĐỒ THỊ 3 DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP CỦA DÂY NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE

Chart 3 permissible short-circuit currents for aluminum conductor, xlpe insulation

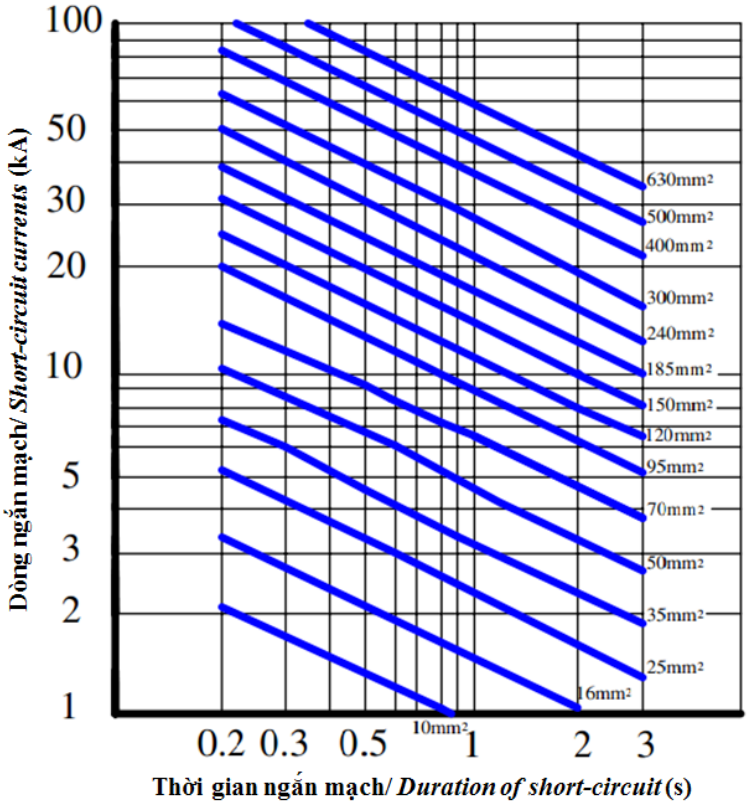

ĐỒ THỊ 4 DÒNG NGẮN MẠCH CHO PHÉP CỦA DÂY NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC

Chart 4 permissible short-circuit currents for aluminum conductor, pvc insulation

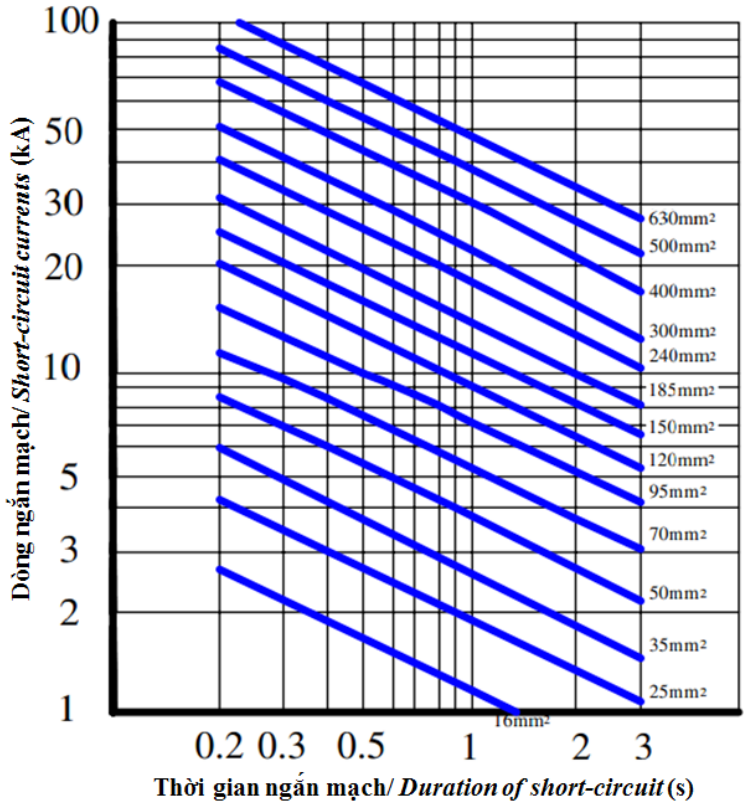

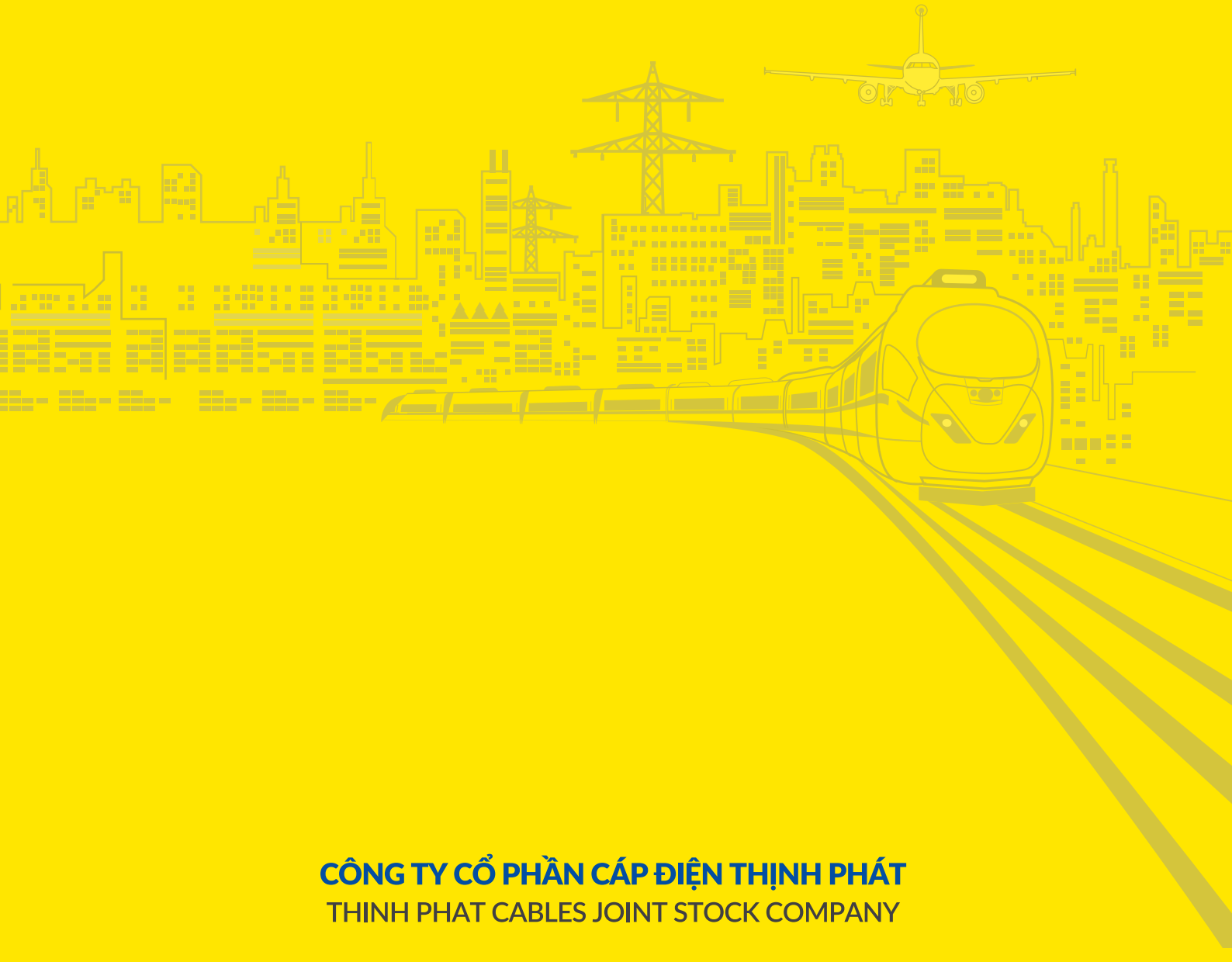

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT
THINH PHAT CABLES JOINT STOCK COMPANY

ThiPha Cable®
Vietnam's Leading Electric Wire & Cable Brand

REVISION: 03/2022

Trụ sở chính:
144A Hồ Học Lãm, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. HCM
ĐT : 028 3825 3604 - Fax: 028 3825 3605

VP Giao dịch: KĐT. Sala
35 Đường Số 10, P. An Lợi Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM
ĐT : 028 3825 3604 - Fax: 028 3825 3605

Nhà máy SX:
Đường Số 1, KCN Thịnh Phát, Tỉnh lộ 830, Ấp 3,
Xã Lương Bình Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
ĐT: 0272 363 9999 - Fax: 0272 363 7979

Head office:
144A Ho Hoc Lam St., An Lac Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
ĐT : +84 28 3825 3604 - Fax: +84 28 3825 3605

Business office:
No. 35, Street 10, An Loi Dong Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City
ĐT : +84 28 3825 3604 - Fax: +84 28 3825 3605

Factory:
Street 1, Thinh Phat Industrial Zone, Provincial Rd. 830,
Luong Binh Commue, Ben Luc District, Long An Province, Vietnam.
ĐT: +84 272 363 9999 - Fax: +84 272 363 7979

www.thiphacable.com

thinhphat@thipha.com.vn

HƯỚNG DẪN LƯU KHO VÀ CÁC THAO TÁC VỚI RULÔ CÁP

Guide To Storage And Action Ways For Drum Of Cable

1) LƯU KHO/ Storage

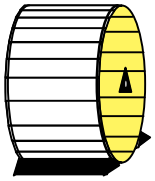

Dùng con kê chèn cố định hai bên
Use chocks on both sides

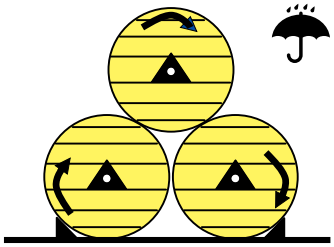

Chỉ những rulô cáp được bao bì bảo vệ mới có thể xếp chồng tang trống lên tang trống. Lớp dưới phải đảm bảo đủ chiều rộng.
Only drums with protection lagging may be piled flange on flange
Lower layer to be secured over full drum width

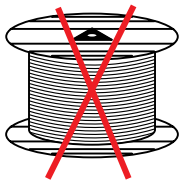

Không đặt nằm
Don't lay them flat

2) XẾP DỠ/ Load and Unload

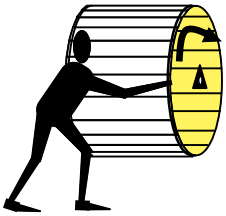

Lăn Rulô theo chiều mũi tên trên má turê
Roll the drum in the direction used during cable reeling

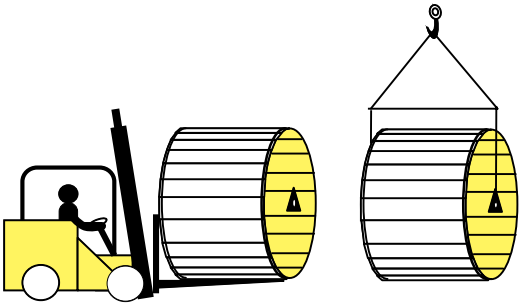

Dùng cần trục hoặc xe nâng
Use crane or forklift

3) PHÂN CHIA CÁP HOẶC THAY ĐỔI RULÔ/ Divide Or Change The Drum

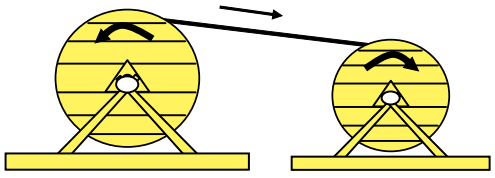

Đề nghị sử dụng cách này
Use this way (recommended)

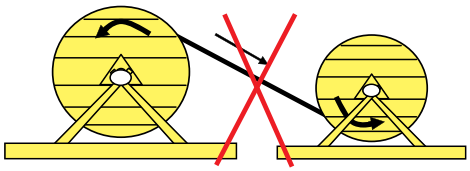

Không sử dụng cách này
Don't use this way

4) XẢ CÁP/ Unwinding

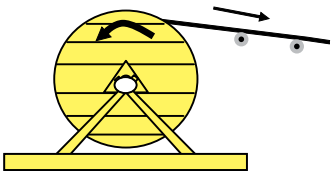

Xả cáp theo cách này
Do as this way

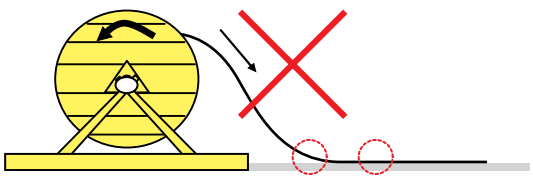

Không xả cáp theo cách này
Never use this way

Không xả cáp theo cách này
Never use this way